

---

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2009

## CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 (LICOGI 16)



*(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 21/03/2010)*

Báo cáo thường niên này sẽ được cung cấp tại:

### **Công ty Cổ phần LICOGI 16**

- 24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84.8) 38 411 375 – (84.8) 22445477      Fax: (84.8) 38 411 376
- [www.licogi16.com](http://www.licogi16.com)

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: **Phạm Xuân Điện**      Chức vụ: Tp. Kinh tế

Số điện thoại: (84.8) 38 411 375 - (84.8) 22445477

Fax: (84.8) 28 411 37

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

|  |   |
|--|---|
| <b>Tên cổ phiếu:</b>   | Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16        |
| <b>Mã giao dịch:</b>   | LCG                                       |
| <b>Loại cổ phiếu:</b>  | Cổ phiếu phổ thông                        |
| <b>Mệnh giá:</b>   | 10.000 đồng/cổ phiếu                      |
| <b>Niên yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HOSE)</b> |   |
| <b>Tổng số lượng cổ phiếu niêm yết:</b>                                      | 25.000.000 cổ phiếu                       |
| <b>Tổng giá trị niêm yết:</b>  | 250.000.000.000 đồng (tính theo mệnh giá) |

## **TỔ CHỨC KIỂM TOÁN**

### **❖ Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Việt Nam**

Địa chỉ: 01 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội

Điện thoại: 84-438241990 Fax: 84-438253973

## **Hội đồng quản trị công ty:**

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| 1. Ông Bùi Dương Hùng     | Chủ tịch   |
| 2. Ông Lê Văn Nga         | Thành viên |
| 3. Ông Vũ Công Hưng       | Thành viên |
| 4. Ông Hoàng Minh Khai    | Thành viên |
| 5. Ông Nguyễn Duy Bảo     | Thành viên |
| 6. Bà Đặng Phạm Minh Loan | Thành viên |

## **Ban Tổng giám đốc**

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| 1. Ông Lê Văn Nga      | Tổng giám đốc     |
| 2. Ông Hoàng Minh Khai | Phó Tổng giám đốc |
| 3. Ông Bùi Đông Hoàn   | Phó Tổng giám đốc |
| 4. Ông Vũ Công Hưng    | Phó Tổng giám đốc |
| 5. Ông Đoàn Thuận Chí  | Phó Tổng giám đốc |

## **Ban Kiểm soát**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| 1. Ông Trần Đình Tuấn    | Trưởng ban |
| 2. Bà Phạm Thị Minh Hiền | Thành viên |
| 3. Ông Phạm Xuân Diệm    | Thành viên |

## NỘI DUNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

### I. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÔNG TY

#### Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Licogi 16 trước đây là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng (Licogi) được thành lập theo quyết định số 427/QĐ – BXD ngày 08/3/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức lại Chi nhánh của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng tại Tp Hồ Chí Minh.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc chuyển đổi các Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Năm 2005 Công ty tiến hành công tác cổ phần hoá và đến năm 2006 Công ty Xây dựng số 16 chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Licogi 16 theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 và Quyết định số 844/QĐ-BXD ngày 31/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty chính thức nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư TpHCM cấp ngày 02/06/2006.

- Tên giao dịch đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

Tên giao dịch đối ngoại: **LICOGI 16 JOINT STOCK COMPANY**

Tên giao dịch viết tắt: **LICOGI 16**

Logo Công ty



- Trụ sở giao dịch của Công ty:

- Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, phường 6, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM
- Điện thoại: (84.83) 8 411 375 – (84.83)2445477      Fax: (84.83) 8 411 376
- Email: [info@licogi16.com](mailto:info@licogi16.com)      Website: [www.licogi16.com](http://www.licogi16.com)
- Mã số thuế: 0302310209
- Nơi mở tài khoản:

| TT | Ngân hàng giao dịch | Số tài khoản | Ghi chú |
|----|---------------------|--------------|---------|
|----|---------------------|--------------|---------|

|   |  |                     |     |
|---|--|---------------------|-----|
| 1 | Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Đông Sài Gòn | 6280.00.030192      | VND |
| 2 | Ngân hàng TMCP tiên phong (TB bank)                  | 26091985001         | VND |
| 3 | Ngân hàng liên doanh Lào- việt                       | 040.00.7300.00097.4 | USD |

### Ngành nghề kinh doanh:

Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.

Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất, gia công tại trụ sở).

Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật; tư vấn đầu tư. Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình.

Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.

Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng.

Thí nghiệm vật liệu xây dựng.

Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Đào tạo cao đẳng. Giáo dục trung học phổ thông.

Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng)

Quá trình thay đổi vốn điều lệ:

**Bảng 1: Quá trình thay đổi vốn điều lệ**

| Thời gian kết thúc đợt tăng vốn | Vốn điều lệ trước khi tăng (VNĐ) | Giá trị tăng (VNĐ) | Vốn điều lệ sau khi tăng (VNĐ) | Phương thức  |
|---------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------------------|--|
| 30/12/2006                      | 12.000.000.000                   | 13.000.000.000     | 25.000.000.000                 | Chào bán ra công chúng.  |
| 30/06/2007                      | 25.000.000.000                   | 31.500.000.000     | 56.500.000.000                 | Bán cho CBNV, Cổ đông hiện hữu, cổ đông chiến lược, bán riêng lẻ cho các Nhà đầu tư lớn theo Nghị quyết ĐHĐCD ngày 07/02/2007. |

|            |                 |                |                 |   |
|------------|-----------------|----------------|-----------------|---|
| 30/03/2008 | 56.500.000.000  | 79.500.000.000 | 136.000.000.000 | Chào bán ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 232/UBCK-GCN ngày 29/11/2007 |
| 30/6/2009  | 136.000.000.000 | 68.000.000.000 | 204.000.000.000 | Chia cổ tức năm 2008 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 50%  |
| 20/11/2009 | 204.000.000.000 | 46.000.000.000 | 250.000.000.000 | Chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư lớn  |

**Các hình thức khen thưởng đã được ghi nhận đối với Tập thể Công ty Cổ phần LICOGI 16 từ năm 2005-2009:**

| Năm  | Số ký hiệu QĐ    | Ngày/tháng/năm | Cấp khen thưởng     | Thành tích Công ty   |
|------|------------------|----------------|---------------------|--|
| 2005 | 09/QĐ-BXD        | 04/01/2006     | Bộ Xây dựng         | Tặng Cờ thi đua đơn vị xuất sắc năm 2005   |
|      | 71 QĐ/TV. ĐUK    | 30/3/2006      | Đảng bộ Khối CS BXD | Cơ sở đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh năm 2005  |
|      | 983 QĐ/TTg       | 21/7/2006      | Thủ tướng Chính phủ | Tặng Bằng khen Đơn vị đã có thành tích trong công tác từ 2001-2005, góp phần vào sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc                                 |
| 2006 |                  |                | Bộ Xây dựng         | Tặng Cờ thi đua đơn vị xuất sắc năm 2006   |
|      | 509/QĐ-BXD       |                | Bộ Xây dựng         | Bộ XD tặng Bằng khen Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác   |
|      | 38/QĐ-CĐXD VN    | 17/01/2007     | Công đoàn XD VN     | Tặng cờ đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc năm 2006   |
| 2007 | 902 QĐ/TCT-TĐKT  | 04/7/2007      | Tcty LICOGI         | Đơn vị có thành tích xuất sắc thực hiện nhiệm vụ công tác 6 tháng đầu năm. Đơn vị đứng thứ nhất trong Tcty XD và PT hạ tầng.                               |
|      | 1441/2007/QĐ-CTN | 27/11/2007     | Chủ tịch Nước       | Tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba cho đơn vị đã có thành tích XS trong công tác từ năm 2002-2006, góp phần vào sự nghiệp XD CNXH và bảo vệ Tổ quốc. |
|      | 03/QĐ-BXD        | 03/01/08       | Bộ Xây dựng         | Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Xây dựng  |
| 2008 |                  |                | Bộ Xây dựng         | Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Xây dựng  |
|      | 08-QĐ/ĐUK        | 5/3/2009       | Đảng ủy khối CS BXD | Đảng bộ cơ sở Trong sạch vững mạnh tiêu biểu năm 2008  |

## II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2009

#### 1.1. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHỦ YẾU:

➤ **Tổng doanh thu thuần cả hệ thống LICOGI 16: 936.742.000.000 đồng**

Trong đó:

+ Tính riêng của Công ty LICOGI 16: 509.979.000.000 đồng đạt 110,75% so với kế hoạch đề ra đầu năm, tăng 5,39% so với thực hiện năm 2008.

+ Các công ty thành viên: 426.763.000.000 đồng.

➤ Lợi nhuận trước thuế tính riêng của LICOGI 16: 253.992.154.579 đồng

➤ **Lợi nhuận sau thuế tính riêng của LICOGI 16: 209.386.989.304 đồng**, đạt 130,87% so với kế hoạch và tăng 56,99% so với thực hiện năm 2008 (Lợi nhuận sau thuế năm 2008 là: 133.377.329.000 đồng).

➤ **Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ 250.000.000.000 đ: 83,75%.**

➤ Thu nhập trên mỗi cổ phiếu: 12.883 đồng (tính theo số cổ phần lưu hành bình quân trong năm).

(Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần nên được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

**BẢNG 1: ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KHSXKD NĂM 2009**

| TT       | Tên Công trình                            | Thực hiện năm 2009 |                |                         | Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%) |                |                         |
|----------|---|--------------------|----------------|-------------------------|-------------------------------------|----------------|-------------------------|
|          |   | Sản lượng          | Doanh thu      | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Sản lượng                           | Doanh thu      | Lợi nhuận sau thuế TNDN |
|          | <b>Tổng cộng</b>                          | <b>1,552,898</b>   | <b>936,742</b> | <b>237,361</b>          | <b>94.85%</b>                       | <b>84.20%</b>  | <b>119.51%</b>          |
| <b>I</b> | <b>Công ty cổ phần LICOGI 16</b>          | <b>580,717</b>     | <b>509,979</b> | <b>209,387</b>          | <b>104.13%</b>                      | <b>110.75%</b> | <b>130.87%</b>          |
| II       | Công ty cổ phần LICOGI 16.1               | 88,984             | 69,986         | 3,224                   | 68.45%                              | 58.32%         | 64.48%                  |
| III      | Công ty cổ phần LICOGI 16.2               | 150,195            | 122,866        | 4,933                   | 115.53%                             | 153.58%        | 82.22%                  |
| IV       | Công ty cổ phần LICOGI 16.5               | 42,061             | 23,889         | 4,520                   | 84.12%                              | 53.09%         | 69.54%                  |
| V        | Công ty cổ phần LICOGI 16.6               | 143,592            | 81,393         | 5,782                   | 38.19%                              | 30.71%         | 92.51%                  |
| VI       | Công ty cổ phần tư vấn đầu tư LICOGI 16.8 | 9,403              | 8,268          | 1,378                   | 78.36%                              | 82.68%         | 100.66%                 |

|      |   |         |        |       |         |         |        |
|------|---|---------|--------|-------|---------|---------|--------|
| VII  | Công ty CP Licogi 16.9                                | 23,045  | 21,097 | 2,564 | 79.47%  | 84.39%  | 42.73% |
| VIII | Công ty cổ phần cơ khí LICOGI 16                      | 115,000 | 98,094 | 5,573 | 90.91%  | 104.36% | 74.31% |
| IX   | Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nghi Sơn | 399,901 | 1,170  |       | 317.38% | 9.00%   |        |
| X    | Công ty TNHH TM DV Điện Phước                         | -       | -      |       |         |         |        |

(Chi tiết doanh thu, lợi nhuận thể hiện tại Phụ lục).

Kết quả doanh thu thực hiện năm 2009 đạt 110,75% so với kế hoạch và tăng 5,39% so với thực hiện năm 2008, trong khi đó lợi nhuận thực hiện đạt 130,87% so với kế hoạch và tăng 56,99% so với năm 2008. Như vậy, chỉ tiêu lợi nhuận trên doanh thu cao, điều này chứng minh được rằng các dự án đang đầu tư rất hiệu quả, hiệu quả sử dụng vốn của Công ty LICOGI 16 cao.

Đối với các đơn vị thành viên và công ty con của LICOGI 16, do hoạt động trong lĩnh vực xây lắp trong năm 2009 vẫn khó khăn nên một số chỉ tiêu chưa đạt được kế hoạch đề ra, đồng thời đây là thời gian để tích lũy năng lực sản xuất, tìm kiếm và theo đuổi các dự án bất động sản, dự án sản xuất mới nên hiệu quả sử dụng vốn chưa được phát huy. Mặc dù vậy, chỉ tiêu lợi nhuận của các công ty thành viên vẫn đảm bảo để chia cổ tức năm 2009 khoảng từ 14 đến 35% vốn điều lệ.

## 1.2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NĂM 2009:

### 1. Dự án Khu dân cư Long Tân 210 ha xã Long Tân và Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai

+ Giai đoạn 1 với diện tích 50ha: Công ty đã tiến hành xây dựng cơ bản hoàn tất phần cơ sở hạ tầng (hệ thống đường giao thông nội bộ, hệ thống thoát nước thải, thoát nước mưa, hệ thống cấp nước, hệ thống cấp điện nước, cây xanh...), đang tiến hành bàn giao đất và sổ đỏ cho các hộ dân đã tham gia góp vốn. Công ty đã thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước: nộp tiền sử dụng đất, nộp lệ phí trước bạ...

Tổng giá trị hợp đồng góp vốn tích lũy: 281 tỷ đồng, đã thu đến 31/12/2009 là: 279,9 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2 với diện tích 27 ha: Công ty đang triển khai thi công hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thực hiện các hồ sơ pháp lý của dự án liên quan đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng.

Tổng giá trị hợp đồng góp vốn tích lũy: 45 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 3 với diện tích 83ha: Định hướng từ đầu năm 2009 xem đây là dự án trọng điểm và là chìa khóa thành công để đạt và vượt kết hoạch lợi nhuận năm 2009, Hội

đồng quản trị đã chỉ đạo tập trung nguồn lực để thực hiện thành công các cam kết với 2 đối tác nước ngoài.

Tính đến thời điểm diễn ra Đại hội, Công ty đã hoàn thành được toàn bộ nội dung của cam kết với đối tác. Đang rà soát lại toàn bộ hồ sơ để nộp tiền sử dụng đất cho NSNN đồng thời bàn giao đất cho công ty TNHH Khu đô thị phú hội.

+ Giai đoạn 4 với diện tích 50ha: UBND tỉnh Đồng Nai đã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt. Đang triển khai đền bù, tính đến 31/12/2009 đã đền bù được 11ha. UBND huyện đã có văn bản gửi tỉnh Đồng Nai chấp thuận cho Công ty CP LICOGI 16 mở rộng dự án hêm 30ha.

### **3. Dự án xây dựng cao ốc văn phòng và cho thuê số 24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh:**

- Diện tích khu đất 341.1m<sup>2</sup>.
- Tổng mức đầu tư khoảng gần 50 tỷ đồng. Trong đó: giá trị đất 23tỷ, kinh phí xây dựng khoảng 27 tỷ đồng với quy mô 2 tầng hầm, 1 tầng trệt, 1 tầng lửng và 8 tầng lầu.
- Đã đưa vào sử dụng cuối năm 2009. Công ty sử dụng ba tầng để làm văn phòng, 1 tầng được thiết kế các phòng họp riêng và căn tin cho tòa nhà, còn lại cho thuê.
- Đến hết quý I năm 2010, Công ty đã cho thuê được 3 tầng.
- Tòa nhà này là sản phẩm của hệ thống LICOGI 16: Công ty tư vấn đầu tư LICOGI 16.8 là đơn vị thiết kế, Công ty CP LICOGI 16.1 là nhà thầu xây lắp, Công ty CP LICOGI 16.6 là nhà thầu M&E.

### **4. Đối với dự án đầu tư thiết bị bê tông đầm lăn- thủy điện Bản Chát- tỉnh Lai Châu**

Đầu tư hoàn thiện, đồng bộ hệ thống dây chuyền bê tông đầm lăn để sản xuất và cung cấp cho công trình thủy điện Bản Chát 1.600m<sup>3</sup> bê tông. Được các chuyên gia đánh giá thiết bị này hiện đại nhất Việt Nam.

Đồ bê tông đại trà vào tháng 11 năm 2009.

### **5. Tiếp tục hoàn thiện các hồ sơ pháp lý trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư:**

- 5.1. Dự án đầu tư xây dựng khu hỗn hợp tại đường Nguyễn Phong Sắc nối dài quận Cầu Giấy, Hà Nội với quy mô 9.265 m<sup>2</sup>.
- 5.2. Dự án khu đô thị mới đường Lý Thường Kiệt, P. Lộc Phát, Bảo Lộc, Lâm Đồng.
- 5.3. Dự án chung cư CT7 Khu đô thị mới Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- 5.4. Dự án trường cao đẳng Nghề công nghệ LICOGI

## **2. CÔNG TÁC MỞ RỘNG QUY MÔ SẢN XUẤT VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Nhằm đa dạng hóa ngành nghề và chuyên biệt hóa các lĩnh vực hoạt động, chủ động tìm kiếm và mở rộng lĩnh vực hoạt động, tăng năng lực cạnh tranh cho cả hệ thống LICOGI 16. Tìm kiếm cơ hội đầu tư vào các dự án có tỷ suất sinh lợi cao. Trong năm 2009, Hội đồng quản trị đã quyết định tham gia góp vốn vào các công ty trách nhiệm hữu hạn bằng việc mua lại vốn góp của các đối tác khác:

- Mua lại 22% vốn của Tổng công ty dầu Việt Nam tại Công ty TNHH nhiên liệu sinh học Phương Đông để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cồn nhiên liệu tại Bình Phước với công suất 300 triệu lít/năm.
- Mua lại 100% của các cổ đông sáng lập Công ty TNHH Siêu Thành để đầu tư xây dựng chung cư trên diện tích đất 8.662 m<sup>2</sup>.

### 3. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2010 VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

#### 1. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu:

##### 1.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh:

**Tổng giá trị sản lượng: 1.707.595.000.000 đồng.**

Trong đó:

- + Tính riêng của Công ty: 868.000.000.000 đồng.
- + Các công ty thành viên: 839.595.000.000 đồng.

**Tổng doanh thu: 1.376.427.000.000 đồng.**

Trong đó:

- + Tính riêng của Công ty: 736.400.000.000 đồng.
- + Các công ty thành viên: 640.427.000.000 đồng.

**Lợi nhuận sau thuế: 210.000.000.000 đồng.**

- **Tỷ lệ cổ tức cả năm 2010: 25%**

#### BẢNG 2: KHSXKD NĂM 2010

| TT       | Tên Công trình                     | Kế hoạch năm 2010 |                  |                         | Tỷ lệ kế hoạch so với thực hiện năm 2009 (%) |                |                         |
|----------|------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------------|--|----------------|-------------------------|
|          |                                    | Sản lượng         | Doanh thu        | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Sản lượng                                    | Doanh thu      | Lợi nhuận sau thuế TNDN |
|          | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>1,707,595</b>  | <b>1,376,427</b> | <b>249,868</b>          | <b>109.96%</b>                               | <b>146.94%</b> | <b>105.27%</b>          |
| <b>1</b> | <b>Công ty cổ phần LICOGI 16</b>   | <b>868,000</b>    | <b>736,000</b>   | <b>210,000</b>          | <b>149.47%</b>                               | <b>144.32%</b> | <b>100.29%</b>          |
| <b>2</b> | <b>Công ty cổ phần LICOGI 16.1</b> | <b>101,000</b>    | <b>107,554</b>   | <b>4,375</b>            | <b>113.50%</b>                               | <b>153.68%</b> | <b>135.70%</b>          |

|    |   |         |         |        |         |          |         |
|----|---|---------|---------|--------|---------|----------|---------|
| 3  | Công ty cổ phần LICOGI 16.2                           | 135,000 | 100,000 | 4,850  | 89.88%  | 81.39%   | 98.32%  |
| 4  | Công ty cổ phần LICOGI 16.5                           | 83,000  | 70,000  | 5,100  | 197.33% | 293.02%  | 112.83% |
| 5  | Công ty cổ phần LICOGI 16.6                           | 180,508 | 150,200 | 10,643 | 125.71% | 184.54%  | 184.07% |
| 6  | Công ty cổ phần tư vấn đầu tư LICOGI 16.8             | 15,000  | 12,000  | 2,500  | 159.52% | 145.14%  | 181.42% |
| 7  | Công ty CP Licogi 16.9                                | 45,087  | 37,673  | 4,000  | 195.65% | 178.57%  | 156.01% |
| 8  | Công ty cổ phần cơ khí LICOGI 16                      | 160,000 | 150,000 | 8,400  | 139.13% | 152.91%  | 150.73% |
| 9  | Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nghi Sơn | 20,000  | 13,000  |        | 5.00%   | 1111.11% |         |
| 10 | Công ty TNHH TM DV Điện Phước                         | 70,000  |         |        |         |          |         |
| 11 | Công ty TNHH Siêu Thành                               | 30,000  |         |        |         |          |         |

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2009 với các chỉ tiêu đã trình bày thể hiện sự cố gắng vượt bậc và định hướng đúng của Hội đồng quản trị trong các năm trước. Có thể khẳng định năm 2009 là một năm thành công của Công ty Cổ phần LICOGI 16.

Phát huy kết quả đã đạt được, tiếp tục khẳng định vị thế, thương hiệu và phát triển bền vững của Công ty trong năm 2010 và đến năm 2015, Hội đồng quản trị tập trung vào các lĩnh vực sau: các dự án bất động sản, các dự án sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường và bảo vệ môi trường và lĩnh vực xây lắp:

#### **A. Đối với lĩnh vực bất động sản:**

Định hướng phát triển của Công ty trong thời gian từ năm 2010 đến 2015, lĩnh vực này vẫn là chủ lực mang lại doanh thu và lợi nhuận của công ty. Doanh thu và lợi nhuận từ lĩnh vực này chiếm khoảng 50% đến 70% tổng doanh thu và lợi nhuận của công ty.

#### **1. Cụm dự án Bất động sản tại Nhơn Trạch- Đồng Nai:**

##### **1.1. Dự án Khu dân cư Long Tân (50ha)- Giai đoạn 1:**

Công ty đã xây dựng cơ bản hoàn tất phần cơ sở hạ tầng (hệ thống đường giao thông nội bộ, hệ thống thoát nước thải, thoát nước mưa, hệ thống cấp nước, hệ thống cấp điện nước, cây xanh...), đang tiến hành bàn giao đất cho các hộ dân đã tham gia góp vốn. Công ty đã thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước: nộp tiền sử dụng đất, nộp lệ phí trước bạ...

Dự án đã được Sở tài nguyên môi trường Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng lô.

**BẢNG KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH DỰ ÁN KHU DÂN CƯ LONG TÂN  
GIAI ĐOẠN 1 - 50HA**

Địa điểm: Xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

| Stt              | ĐỐI TƯỢNG               | Tổng số lô  | Tổng DT (m <sup>2</sup> ) | Đã kinh doanh |                             | Đã đổi đất |                             | Chưa kinh doanh |                             |
|------------------|-------------------------|-------------|---------------------------|---------------|-----------------------------|------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|
|                  |                         |             |                           | Số lô         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số lô      | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số lô           | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
| 1                | Đất biệt thự            | 145         | 52,990.6                  | 99            | 34,775.8                    | 25         | 9,651.5                     | 21              | 8,563.3                     |
| 2                | Đất liên kế             | 998         | 161,538.3                 | 807           | 130,921.8                   | 162        | 25,766.5                    | 29              | 4,850.0                     |
| <b>3</b>         | <b>Đất chung cư</b>     | <b>4</b>    | <b>48,341.1</b>           | -             | -                           | -          | <b>5,739.8</b>              | <b>4</b>        | <b>42,601.3</b>             |
| <b>4</b>         | <b>Đất trường học</b>   | <b>5</b>    | <b>43,526.7</b>           | -             | -                           | -          | -                           | <b>5</b>        | <b>43,526.7</b>             |
| <b>5</b>         | <b>Đất TTTM, chợ</b>    | <b>3</b>    | <b>29,552.7</b>           | <b>1</b>      | <b>3,712.3</b>              | -          | -                           | <b>2</b>        | <b>25,840.4</b>             |
| <b>6</b>         | <b>Đất CT công cộng</b> | <b>1</b>    | <b>13,662.6</b>           | -             | -                           | -          | -                           | <b>1</b>        | <b>13,662.6</b>             |
| <b>Tổng cộng</b> |                         | <b>1156</b> | <b>349,612.0</b>          | <b>907</b>    | <b>169,409.9</b>            | <b>187</b> | <b>41,157.8</b>             | <b>63</b>       | <b>139,044.3</b>            |

Theo bảng kê trên, giá trị còn phải thu theo hợp đồng trong năm 2010: 8.436.000.000 đồng, tổng diện tích đất còn kinh doanh 139.044,3 m<sup>2</sup>. Dự kiến thu khoảng 202 tỷ đồng. Chi phí phải đầu tư thêm cho dự án này để hoàn tất toàn bộ theo Quyết định phê duyệt đầu tư ban đầu khoảng 20 tỷ đồng.

Giá trị dự kiến thu:

| STT | Loại đất                 | Diện tích      | Giá dự kiến | Thành tiền             |
|-----|--------------------------|----------------|-------------|------------------------|
| 1   | Đất ở còn lại            | 13,409.50      | 2,500,000   | 33,523,750,000         |
| 2   | Đất chợ                  | 25,840         | 1,500,000   | 38,760,000,000         |
| 3   | Công trình giáo dục      | 43,526         | 1,200,000   | 52,231,200,000         |
| 4   | Chung cư                 | 42,601         | 1,500,000   | 63,901,500,000         |
| 5   | Đất công trình công cộng | 13,662         | 1,000,000   | 13,662,000,000         |
|     | <b>Tổng</b>              | <b>139,039</b> |             | <b>202,078,450,000</b> |

**1.2. Dự án Khu dân cư Long Tân (27ha)- Giai đoạn 2:**

Công ty đã tiến hành đền bù giải tỏa mặt bằng được 24 ha. Thi công hạng mục San nền đạt 70% khối lượng.

Đang triển khai thi công: Hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, hệ thống ường giao thông.

**BẢNG KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH DỰ ÁN KHU DÂN CƯ LONG TÂN GIAI ĐOẠN 2 - 27HA**

Địa điểm: Xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

| Stt | ĐỐI TƯỢNG    | Tổng số lô | Tổng DT (m <sup>2</sup> ) | Đã kinh doanh |                             | Đã đổi đất |                             | Chưa kinh doanh |                             |
|-----|--------------|------------|---------------------------|---------------|-----------------------------|------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|
|     |              |            |                           | Số lô         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số lô      | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số lô           | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
| 1   | Đất biệt thự | 45         | 13,741.2                  | -             | -                           | 10         | 3,326.2                     | 35              | 10,415.1                    |
| 2   | Đất liên kế  | 300        | 36,310.2                  | 157           | 19,105.0                    | 32         | 3,886.7                     | 111             | 13,318.5                    |

|                  |               |            |                 |            |                 |           |                |            |                  |
|------------------|---------------|------------|-----------------|------------|-----------------|-----------|----------------|------------|------------------|
| 3                | Đất chung cư  | -          | -               | -          | -               | -         | -              | -          | 58,000           |
| 4                | Đất công cộng | -          | -               | -          | -               | -         | -              | -          | 29,000           |
| <b>Tổng cộng</b> |               | <b>345</b> | <b>50,051.4</b> | <b>157</b> | <b>19,105.0</b> | <b>42</b> | <b>7,212.9</b> | <b>146</b> | <b>110,733.6</b> |

Tổng diện tích đất đã mời gọi góp vốn đầu tư và đổi đất 26.317 m<sup>2</sup>, tổng giá trị hợp đồng 48.656.000.000 đồng (Bao gồm cả phần đền bù bằng phương án đất đổi đất), đã thu 37.656.000.000 đồng, số còn lại 11.000.000.000 đồng thu trong năm 2010.

| Stt | Loại đất          | Diện tích      | Giá dự kiến | Thành tiền             |
|-----|-------------------|----------------|-------------|------------------------|
| 1   | Đất ở             | 23,733         | 2,800,000   | 66,452,400,000         |
| 2   | Dịch vụ công cộng | 29,000         | 1,000,000   | 29,000,000,000         |
| 3   | Chung cư          | 58,000         | 1,500,000   | 87,000,000,000         |
|     |                   | <b>110,733</b> |             | <b>182,452,400,000</b> |

**1.3. Dự án Khu dân cư Long Tân- Phú Hội (83ha)- Giai đoạn 3:** Công ty đã ký hợp đồng liên doanh với 2 đối tác nước ngoài thuộc Công ty quản lý quỹ Vinacapital: Vinaland Heritage limited và Vinaland Eastern limited để thành lập Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội.

Trong cam kết hợp tác, Công ty Cổ phần LICOGI 16 thực hiện đền bù, nộp tiền sử dụng đất cho nhà nước và hoàn thiện hồ sơ giao đất cho Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội. Đến 31/12/2009, Công ty đã đền bù xong 722.332 m<sup>2</sup> đất dự án, còn lại 117.568 m<sup>2</sup> đã đền bù xong trong quý I năm 2010. Hiện nay đang lập các thủ tục hồ sơ xin giao 117.568 m<sup>2</sup> đất cho Công ty cổ phần LICOGI 16.

Thông qua việc chuyển nhượng dự án này, LICOGI 16 thu được 33.405.330 USD, đồng thời góp 30% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội bằng quyền sử dụng đất, tương ứng với giá trị: 16.800.000 USD (khoảng 209.034.448.000 đồng).

Dự án này đã mang lại lợi nhuận lớn cho công ty trong năm 2008, 2009, 2010.

Hiện nay, đang thành lập tổ khảo sát thị trường, đánh giá nhu cầu của thị trường và thuê tư vấn nước ngoài xem xét lập quy hoạch 1/500 theo hướng đồng bộ, hiện đại và hiệu quả cao.

#### **1.4. Dự án Khu dân cư Long Tân (50ha)- Giai đoạn 4:**

Công ty Cổ phần LICOGI 16 sở hữu 95% vốn của Công ty TNHH TM DV XD Điền Phước, là chủ đầu tư dự án Khu dân cư 50ha tại xã Long Tân- Nhơn Trạch. Hiện nay công ty đã đi vào hoạt động và đang triển khai đền bù, tính đến 31/12/2009 đã đền bù được 11ha.

Hiện nay, Công ty đã được chấp thuận nguyên tắc chủ trương giao phần mở rộng 33ha của dự án này. Sau khi mở rộng dự án, lợi thế về vị trí của dự án được tăng lên do giáp với hệ thống đường giao thông đã được quy hoạch, rất thuận lợi cho việc kết nối hạ tầng.

Công ty Cổ phần LICOGI 16 khẳng định đây là dự án tiềm năng và mang lại lợi nhuận cao cho công ty trong năm 2011, 2012, 2013.

➤ Dựa trên lợi thế, uy tín và thương hiệu của Công ty Cổ phần LICOGI 16, đồng thời nhận thấy thị trường bất động sản tại Nhơn Trạch rất tiềm năng, các công ty thành viên của công ty LICOGI 16 đã mạnh dạn đầu tư nhân lực, vật lực và thời gian để tìm kiếm các dự án tại địa bàn này.

- Liên doanh ba công ty: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư LICOGI 16.8 (sở hữu 50%), Công ty Cổ phần LICOGI 16.5 (sở hữu 20%), Công ty cổ phần cơ khí LICOGI 16 (sở hữu 30%) khai thác dự án khu dân cư Phước Thiên- Nhơn Trạch với diện tích 35ha. Hiện nay, đang trình Sở xây dựng và UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quy hoạch 1/500. Dự án này được thiết kế quy hoạch theo ý tưởng của tổ chức có uy tín tại Mỹ. Vị trí dự án tọa lạc ngay cạnh đường cao tốc TP. HCM- Long Thành- Dầu Giây.

- Công ty Cổ phần LICOGI 16.1 cũng được UBND tỉnh Đồng Nai giới thiệu chấp thuận địa điểm đầu tư dự án Khu dân cư- sinh thái nghỉ dưỡng với quy mô 50ha tại xã Phước Thiên- Nhơn Trạch.

Căn cứ vào tiềm năng và lợi thế của các dự án tại Nhơn Trạch, chắc chắn trong vài năm tới các công ty thành viên của LICOGI 16 sẽ khai thác hiệu quả, tạo tiền đề phát triển mạnh. Từ đó, hiệu quả sinh lợi vốn của LICOGI 16 tại các đơn vị được tăng lên mạnh mẽ.

## **2. Các dự án tại Tp. HCM:**

### **2.1. Dự án xây dựng cao ốc văn phòng và cho thuê số 24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh:**

- Diện tích khu đất 341.1m<sup>2</sup>.

- Tổng mức đầu tư khoảng gần 50 tỷ đồng. Trong đó: giá trị đất 23tỷ, kinh phí xây dựng khoảng 27 tỷ đồng với quy mô 2 tầng hầm, 1 tầng trệt, 1 tầng lửng và 8 tầng lầu.

- Đã đưa vào sử dụng cuối năm 2009. Công ty sử dụng ba tầng để làm văn phòng, 1 tầng được thiết kế các phòng họp riêng và căn tin cho tòa nhà, còn lại cho thuê.

- Đến hết quý I năm 2010, Công ty đã cho thuê được 3 tầng.

- Tòa nhà này là sản phẩm của hệ thống LICOGI 16: Công ty tư vấn đầu tư LICOGI 16.8 là đơn vị thiết kế, Công ty CP LICOGI 16.1 là nhà thầu xây lắp, Công ty CP LICOGI 16.6 là nhà thầu M&E.

### **2.2. Dự án chung cư Nam An tại Phường Bình Hưng Hòa- Q. Bình Tân- HCM**

Tổng diện tích đất: 8,662 m<sup>2</sup>

Vị trí: Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, HCM.

Mục đích: đầu tư xây dựng chung cư

Đối tượng: đáp ứng nhu cầu nhà ở cho đối tượng có thu nhập trung bình.

Công ty đang bám sát các sở- Ban ngành để thực hiện việc điều chỉnh hệ số sử dụng đất nhằm tăng thêm hiệu quả của dự án. Dự kiến cuối năm 2010, sẽ khởi công xây dựng và có thể huy động vốn của khách hàng vào năm 2011.

### **3. Dự án đầu tư xây dựng khu hỗn hợp tại đường Nguyễn Phong Sắc nối dài quận Cầu Giấy, Hà Nội với quy mô 9.265 m<sup>2</sup>.**

UBND thành phố Hà Nội đã có văn bản chấp thuận cho Công ty Cổ phần LICOGI 16 làm chủ đầu tư. Đồng thời Công ty cũng nhận được văn bản xác định chỉ giới đường đỏ của dự án, phê duyệt thỏa thuận tổng mặt bằng.

Công ty xác định đây là dự án trọng điểm của công ty trong những năm 2010- 2013, sẽ mang lại nguồn thu lớn và đóng góp tỷ trọng lợi nhuận cao trong thời gian này.

Theo chủ trương của UBND Tp. Hà Nội sẽ dành khoảng 2.407 m<sup>2</sup> đất để xây dựng trường mẫu giáo, phần còn lại xây dựng cao ốc văn phòng và nhà ở.

Dự kiến xây dựng hai tòa nhà: 1 chung cư và 1 văn phòng. Tổng diện tích sàn xây dựng 101.120 m<sup>2</sup>, trong đó:

- Thương mại: 13.400 m<sup>2</sup>
- Văn phòng: 24.570 m<sup>2</sup>
- Chung cư: 63.150 m<sup>2</sup>

### **4. Dự án chung cư CT7 Khu đô thị mới Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội**

Đây là dự án do Tổng công ty LICOGI làm chủ đầu tư, bốn công ty thành viên: LICOGI 2, LICOGI13, LICOGI16 và LICOGI 18 là nhà đầu tư thứ phát.

Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng lại 3.997 m<sup>2</sup> đất với mục đích xây dựng chung cư tại Khu đô thị mới Thịnh Liệt. Đã thanh toán cho chủ đầu tư cấp 1 số tiền: 16.147.880.000 ồng.

Hiện nay đang thống nhất các chỉ tiêu cơ bản về kỹ thuật để thiết kế quy hoạch chi tiết.

Dự kiến sẽ triển khai thi công và thu hút vốn từ các nhà đầu tư trong năm 2011

### **5. Cải tạo chung cư cũ tại Khương Thượng- Đống Đa- Hà Nội**

- **Tên dự án:** Dự án đầu tư cải tạo và xây dựng lại các nhà chung cư cũ khu tập thể Khương Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vị trí dự án: Khu tập thể Khương Thượng- Đống Đa- Hà Nội

- **Quy mô dự án:** 44.000 m<sup>2</sup> (Bao gồm khu Khương Thượng I và khu Khương Thượng II)

- **Mục tiêu đầu tư:** Tổ chức thực hiện đầu tư cải tạo xây dựng lại Khu tập thể Khương Thượng- Đống Đa- Hà Nội, để sử dụng tái định cư cho các hộ dân, bán hoặc cho thuê và cung cấp các dịch vụ liên quan trên khu đất dự án.

Tổng vốn đầu tư dự kiến: 3.113.292.836.000 đồng (Ba ngàn một trăm mười ba tỷ hai trăm chín mươi hai triệu tám trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

**- Các đối tác liên doanh và cơ cấu vốn:**

Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển toàn cầu Vietpol: 25% tổng vốn đầu tư.

Công ty Cổ phần tư vấn HANDIC- Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội: 25% tổng vốn đầu tư.

Công ty Cổ phần kiến trúc Trường An: 15% tổng vốn đầu tư.

Công ty Cổ phần LICOGI 16: 35% tổng vốn đầu tư, trong đó: Công ty Cổ phần LICOGI 16.6 tham gia 10%.

- Lợi nhuận dự kiến khoảng 2.000 tỷ đồng. Lợi nhuận này được chia theo tỷ lệ vốn góp.

**6. Dự án khu đô thị mới đường Lý Thường Kiệt, P. Lộc Phát, Bảo Lộc, Lâm Đồng**

Dự án Khu dân cư tại đường Lý Thường Kiệt với diện tích 17ha, mà Công ty đầu tư có vị trí rất thuận lợi, nằm trên trục đường Lý Thường Kiệt nối dài của Thị Xã hiện tại, ngay cạnh hồ sinh thái Nam Phương. Dự án đã được UBND tỉnh Lâm Đồng chấp thuận cho công ty cổ phần LICOGI 16 làm chủ đầu tư và phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500. Công ty đã nộp tiền sử dụng đất nộp vào ngân sách nhà nước 33 tỷ đồng.

Theo định hướng quy hoạch chung của Chính phủ, dự kiến Bảo Lộc sẽ được nâng cấp lên thành phố trực thuộc tỉnh. Dự án Khu dân cư này nằm trong khu trung tâm của thành phố, thuận lợi cho quá trình thu hút vốn của khách hàng đầu tư vào dự án.

**7. Dự án khu công nghiệp luyện kim Nghi Sơn- Thanh Hóa**

Công ty cổ phần LICOGI 16 tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nghi Sơn với vốn điều lệ 150 tỷ đồng để đầu tư xây dựng KCN luyện kim Nghi Sơn (Thanh Hóa) 500 ha, trong đó còn quản lý khai thác mỏ đất 154 ha với trữ lượng 10 triệu m<sup>3</sup> đất. Tổng vốn huy động từ các cổ đông đạt 122,5 tỷ đồng, trong khi đó đã đầu tư cho dự án đến thời điểm này khoảng 150 tỷ đồng.

Toàn bộ diện tích KCN Luyện kim Nghi Sơn phục vụ cho các dự án công nghiệp luyện kim như luyện cán thép, luyện gang, luyện kim màu... do Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hạ tầng Nghi Sơn (công ty thành viên của LICOGI 16) làm chủ đầu tư, trong đó LICOGI 16 góp 45% còn lại là các pháp nhân khác như PVFC, công ty Quản lý Quỹ Sài Gòn A2, Công ty An Hưng Tường.

Giá cho thuê đất có hạ tầng là 31,5USD/m<sup>2</sup> trong thời gian 70 năm. Năm 2010 ghi nhận doanh thu cho thuê 50ha đất cho Công ty CP gang thép Nghi Sơn 300 tỷ đồng.

**B. Đối với lĩnh vực đầu tư cho sản xuất:**

**1. Dự án đầu tư thiết bị bê tông đầm lăn- thủy điện Bản Chát- tỉnh Lai Châu**

Tính đến 31 tháng 12 năm 2009, tổng vốn đầu tư đã giải ngân cho Dự án đầu tư dây chuyền bê tông đầm lăn và hạng mục phụ trợ: 240.000.000.000 đồng. Đây là dây chuyền được các chuyên gia trong ngành đánh giá hiện đại nhất Việt Nam

Đã tiến hành đổ bê tông đầm lăn từ tháng 11 năm 2009. Hiện nay, đang vận hành tốt trên công trường. Tổng doanh thu từ công trình này khoản 1.700 tỷ đồng.

Với đặc thù được các bộ ngành cho phép khấu hao 100% giá trị đầu tư thiết bị trong thời gian xây dựng công trình. Chính vì vậy, tăng hiệu quả đầu tư vốn tại công trình này.

Hội đồng quản trị đang tập trung tìm kiếm công trình tiếp theo để đưa dây chuyền thiết bị này đi vào hoạt động sau khi thực hiện xong công trình thủy điện Bản Chát.

## **2. Dự án Nhà máy sản xuất cồn nhiên liệu sinh học Bio- ethanol Bình Phước**

Ngày 20 tháng 01 năm 2010, Công ty Cổ phần LICOGI 16 đã ký hợp đồng nhận chuyển nhượng 22% vốn của Tổng công ty dầu Việt Nam (PV Oil) tại Công ty TNHH nhiên liệu sinh học Phương Đông và đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.1023.000012.

Vốn điều lệ của Công ty TNHH nhiên liệu sinh học Phương Đông là 31 triệu USD, trong đó cơ cấu vốn sau khi LICOGI 16 nhận chuyển nhượng vốn như sau: Tổng công ty dầu Việt Nam: 29%, Tập đoàn ITOCHU: 49% và Công ty Cổ phần LICOGI 16: 22%.

Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông là chủ đầu tư thực hiện dự án Xây dựng nhà máy sản xuất BIO- ETHANOL Bình Phước.

- Quy mô dự án gồm:

+ Dây chuyền sản xuất Bio- ethanol từ khâu tiếp nhận nguyên liệu đến khâu tách nước với công suất sản xuất 300.000 lít/ngày;

+ Hệ thống phòng chống cháy nổ;

+ Hệ thống đo lường và điều khiển;

+ Hệ thống thông tin và liên lạc;

+ Hệ thống xử lý nước thải;

+ Đường bãi, khu nhà văn phòng.

- Địa điểm: **Xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước**

- Diện tích đất sử dụng: **khoảng 42,6ha.**

- Tổng vốn thực hiện dự án: **81.000.000 USD (Tám mươi một triệu đô la Mỹ)**

- Thời hạn hoạt động dự án: **50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư**

Một vài thông số và hiệu quả tài chính của dự án như sau:

| STT | Chỉ tiêu  | Giá trị (VND)              | Giá trị (USD) |
|-----|---|----------------------------|---------------|
| 1   | Tổng vốn đầu tư   | 1.450 tỷ đồng              | 81 triệu USD  |
| 2   | Nguồn vốn   | Vốn CSH (40%)<br>Vay (60%) |               |
| 3   | Lãi vay   | 15%/năm                    | 7%/năm        |
| 4   | Khấu hao  | 12 năm                     |               |
| 5   | Lãi trước thuế Nhà máy/năm  | 200 tỷ đồng                | 11 triệu USD  |
| 6   | Giá trị hiện tại thuần của DA (NPV)<br>(thời gian tính toán : 20 năm) | 1.917 tỷ đồng              | 106 triệu USD |
| 7   | Suất thu hồi nội bộ của dự án (IRR)                                   | 32,11%                     |               |
| 8   | Tỉ suất lợi nhuận /vốn đầu tư   | 35%                        |               |
| 9   | Thời gian hoàn vốn (có chiết khấu)                                    | 5 năm 3 tháng              |               |
| 10  | Thời gian hoàn vốn (không có chiết khấu)                              | 3 năm 1 tháng              |               |

Ngày 20 tháng 3 năm 2010, đã tổ chức lễ khởi công dự. Ngày 01 tháng 4 năm 2010 sẽ ký hợp đồng tổng thầu EPC với tập đoàn Toyo Thái Lan. Dự kiến nhà máy sẽ đi vào hoạt động Quý I năm 2012.

### **3. Dự án Nhà máy sản xuất thép tại Khu công nghiệp luyện kim Nghi Sơn- Thanh Hóa:**

Tiến độ thực hiện theo từng giai đoạn, công suất trong quy hoạch 3,5 triệu tấn/năm, đối với lĩnh vực luyện và cán thép thì Công ty CP Gang Thép Nghi Sơn công suất 500.000 tấn/năm (Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hạ tầng Nghi Sơn góp 40% vốn điều lệ) đang triển khai thi công xây dựng nhà máy, đã ký hợp đồng mua thiết bị. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 2.100 tỷ đồng. Dự kiến đến cuối năm 2011 cho ra sản phẩm đầu tiên. Theo phân tích hiệu quả tài chính thì dự án có thời gian hoàn vốn là 2 năm.

Trong thời gian tới hiệu quả từ đầu tư các dự án công nghiệp sẽ đóng góp đáng kể cho nguồn thu của công ty.

### **C. Dự án trường cao đẳng Nghề khoa học công nghệ LICOGI**

Đã đền bù cơ bản xong đất cho dự án khoảng 8ha.

Hoàn thiện xong phần san nền giai đoạn 1 và xây dựng xong tường rào xung quanh.

Hiện nay, đang chuẩn bị tất cả các điều kiện cần thiết để khởi công dự án trong quý II năm 2010. Tổng mức đầu tư khoảng 300 tỷ đồng chia làm hai giai đoạn, giai đoạn 1: 165 tỷ đồng.

Công ty đang lập thủ tục xin chuyển từ trường cao đẳng nghề sang trường cao đẳng chuyên nghiệp trực thuộc bộ giáo dục và đào tạo. Định hướng đến các năm sau sẽ nâng cấp thành trường Đại học mang tính cạnh tranh, chất lượng đào tạo hàng đầu trong khu vực miền trung.

#### **D. Đối với công tác đầu tư góp vốn liên doanh liên kết:**

##### **1. Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội:**

UBND tỉnh Đồng Nai đã cấp giấy chứng nhận đầu tư và thành lập Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội, vốn điều lệ 56 triệu USD, với 3 thành viên là: Vinaland Heritage limited, Vinaland Eastern limited và Công ty Cổ phần LICOGI 16 để thực hiện đầu tư dự án Khu dân cư Long Tân- Phú Hội với tổng mức đầu tư: 200 triệu USD. Công ty Cổ phần LICOGI 16 sở hữu 30% và hai đối tác nước ngoài sở hữu 70% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần LICOGI 16 đề cử một nhân sự tham gia vào hội đồng thành viên và 1 là phó tổng giám đốc thứ nhất.

##### **2. Công ty TNHH nhiên liệu sinh học Phương Đông**

Công ty Cổ phần LICOGI 16 đã mua lại 22% vốn của Tổng công ty dầu Việt Nam tại Công ty TNHH nhiên liệu sinh học Phương Đông, số tiền là 6.820 USD. Đã góp vốn đợt 1: 220.000 USD.

Dự án đã khởi công vào ngày 20 tháng 3 năm 2010.

##### **3. Công ty TNHH Siêu Thành**

Công ty Cổ phần LICOGI 16 đã mua lại 100% vốn của Công ty TNHH Siêu Thành để thực hiện dự án khu chung cư Nam An, tại quận Bình Tân, HCM với giá trị là: 60 tỷ đồng.

##### **4. Công ty CP điện lực LICOGI 16**

Cơ cấu vốn:

| Stt              | Tên cổ đông sáng lập                         | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ       |
|------------------|--|------------------|-------------|
| 1                | Công ty đầu tư và xây dựng điện lực Việt Nam | 1.750.000        | 35%         |
| 2                | Công ty tài chính cổ phần điện lực           | 750.000          | 15%         |
| 3                | <b>Công ty Cổ phần LICOGI 16</b>             | <b>1.750.000</b> | <b>35%</b>  |
| 4                | Các thể nhân khác                            | 750.000          | 15%         |
| <b>Tổng cộng</b> |  | <b>5.000.000</b> | <b>100%</b> |

- Khai thác công việc trong lĩnh vực chuyên ngành điện: thi công xây dựng đường dây, trạm điện đến 500KV. Nhận tổng thầu xây lắp một số dự án do EVN làm chủ đầu tư. Do vậy sẽ tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị thành viên trong LICOGI 16 là nhà thầu thành viên; các đơn vị thành viên sẽ giảm áp lực về khai thác công việc, tăng khả năng cạnh tranh và đa dạng hóa lĩnh vực hoạt động.

#### **E. TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC ĐẾN NĂM 2015:**

Công ty Cổ phần LICOGI 16 chọn lĩnh vực bất động sản làm nòng cốt tạo những bước đột phá tại những thời điểm khác nhau, các dự án sản xuất sẽ mang lại lợi nhuận bền vững cho công ty từ năm 2012; giữ vững và phát huy ngành nghề truyền thống nhằm nâng cao uy tín thương hiệu trên thị trường.

Kèm theo bảng hoạch định lợi nhuận đến năm 2015.

#### **4. Các giải pháp chủ yếu để đạt được các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2009**

##### ***a/ Giải pháp về vốn cho hoạt động SXKD:***

- Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo Ban điều hành bằng các biện pháp khác nhau để tiếp tục nâng cao năng lực của cán bộ quản lý tài chính, tiết kiệm chi phí quản lý gián tiếp. Tập trung xử lý các vướng mắc về hồ sơ đối với các công trình đã đưa vào sử dụng để thu hồi vốn, kịp thời bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là các công trình xây lắp trước đây còn tồn đọng.

- Đẩy mạnh thực hiện chủ trương huy động vốn thông qua hình thức hợp tác, liên doanh, liên kết để thực hiện các dự án đầu tư, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật và khu nhà ở. Tập trung khai thác các dự án tại Nhơn Trạch- Đồng Nai, các dự án tại Hà Nội.

- Tuỳ theo điều kiện cụ thể phát sinh các dự án như nêu trên trong từng quý của năm 2010, Hội đồng quản trị tổ chức thực hiện nghị quyết của đại hội đồng cổ đông về việc huy động vốn để bổ sung vốn đầu tư cho các dự án và vốn lưu động của công ty.

##### ***b/ Giải pháp về quản lý - điều hành:***

- Yêu cầu Ban điều hành thực thi các điều kiện cần thiết để toàn thể hoạt động của công ty tuân thủ đầy đủ các quy định của Quy chế quản trị và các quy chế khác của Công ty.

- Công bố thông tin kịp thời, đầy đủ và chính xác theo đúng quy định của luật chứng khoán và các quy định đối với công ty niêm yết.

- Tiếp tục xem xét sắp xếp bộ máy tổ chức và nhân sự đảm bảo đủ lực thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ được giao.

### **III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Việt Nam theo quy định pháp luật về kế toán, chuẩn mực kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### **1. Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ năm 2009 (phụ lục 3)**

**2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất năm 2009 (phụ lục 4)****3. Phân phối lợi nhuận năm 2009**

Hiệu quả tài chính năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Chỉ tiêu                  | Kế hoạch năm 2009 đã điều chỉnh | Thực hiện năm 2009 | Tỷ lệ TH/KH |
|-----|---------------------------|---------------------------------|--------------------|-------------|
| 1   | Doanh thu                 | 460,492,000,000                 | 509,979,000,000    | 110.7%      |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế TNDN | 160,000,000,000                 | 209,386,989,304    | 130.9%      |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế TNDN   | 160,000,000,000                 | 209,386,989,304    | 130.9%      |
|     |                           |                                 |                    |             |

Phân phối lợi nhuận năm 2009 được đại hội đồng cổ đông thông qua:

| Stt        | Chỉ tiêu   | Tỷ lệ %    | Giá trị (đồng)         |
|------------|--|------------|------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2009 (A)</b> |            | <b>209,386,989,304</b> |
| <b>2</b>   | <b>Trích lập các quỹ theo điều lệ (B)</b>                  |            | <b>42,808,048,396</b>  |
|            | Trong đó:  |            |                        |
| 2.1        | Quỹ phát triển sản xuất kinh doanh                         | 10%        | 20,938,698,930         |
| 2.2        | Quỹ dự phòng tài chính (*)                                 | 10%        | 11,400,000,000         |
| 2.3        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 5%         | 10,469,349,465         |
| <b>3</b>   | <b>Cổ tức bằng tiền mặt theo kế hoạch năm 2009 (C)</b>     | <b>20%</b> | <b>49,999,990,000</b>  |
| <b>3.1</b> | <b>Đã tạm ứng cổ tức năm 2009</b>                          | <b>15%</b> | <b>37,499,992,500</b>  |
|            | Tổng số lượng cổ phiếu                                     |            | 24,999,995             |
|            | Cổ phiếu quỹ   |            | 5                      |
|            | <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                              |            | <b>24,999,995</b>      |

|     |   |     |                 |
|-----|---|-----|-----------------|
| 3.2 | <b>Dự kiến chi trả cổ tức đợt 2 (theo nội dung 4 của tờ trình)</b>                  | 5%  | 12,499,997,500  |
| 4   | <b>Chia cổ tức bằng cổ phiếu (theo nội dung 4 của tờ trình) (D)</b>                 | 50% | 124,999,975,000 |
| 5   | <b>Tổng giá trị chia cổ tức năm 2009(C + D) = (E)</b>                               | 70% | 174,999,965,000 |
| 6   | <b>Thưởng hoạt động HĐQT, BKS, Ban điều hành (Theo nội dung 6 của tờ trình) (F)</b> |     | 4,938,698,930   |
|     | Lợi nhuận vượt kế hoạch   | 10% | 4,938,698,930   |
| 7   | <b>Lợi nhuận còn lại tích lũy của năm 2008 (G)</b>                                  |     | 18,424,138,597  |
| 8   | <b>Tổng giá trị lợi nhuận còn lại tích lũy (A+ G- B- E- F)</b>                      |     | 5,064,415,575   |
|     |   |     |                 |

**Ghi chú:**

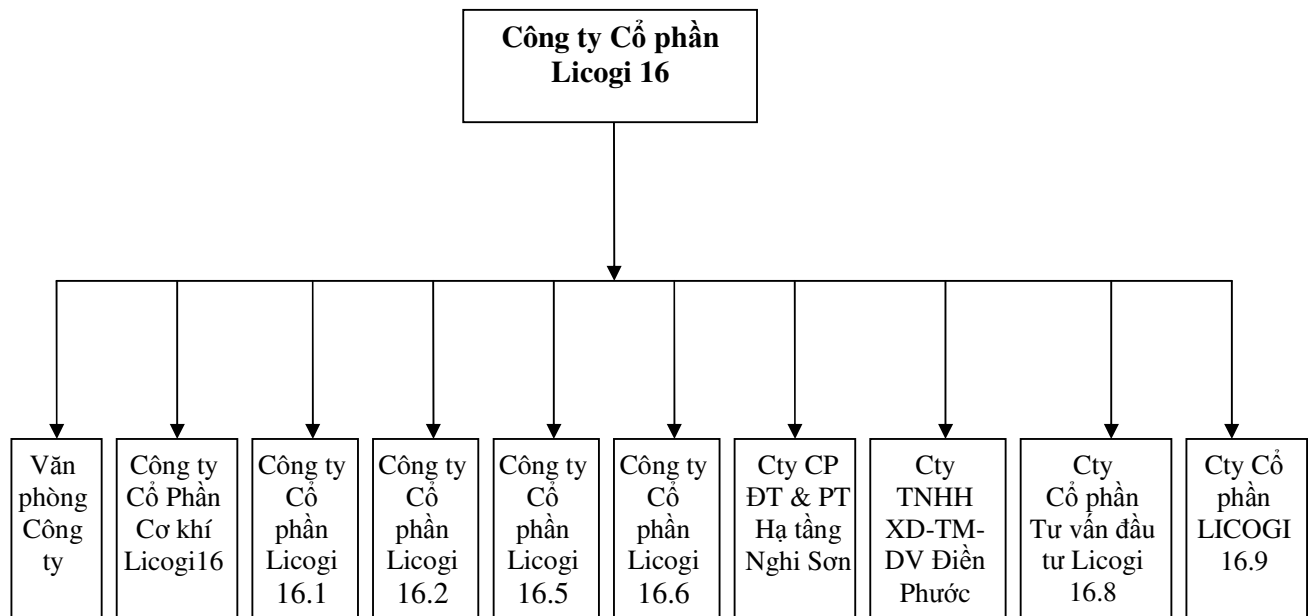
- Con số tuyệt đối của các khoản trích trên có thể có sự thay đổi tùy thuộc vào kết quả quyết toán thuế làm ảnh hưởng đến lợi nhuận được phân phối. HĐQT sẽ báo cáo sự thay đổi này cho Đại hội đồng cổ đông trong kỳ họp gần nhất.

(\*) Quỹ dự phòng tài chính chỉ trích cho đến khi đủ 10% vốn điều lệ, phần còn lại sẽ chuyển vào quỹ phát triển sản xuất kinh doanh. Như vậy, quỹ dự phòng tài chính được trích năm 2009 là 11.400.000.000 đồng.

**4. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2009**

Tổng thù lao HĐQT và Ban kiểm soát: 1,5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với số tiền là: 2.000.659.946 đồng (Hai tỷ, sáu trăm năm mươi chín ngàn chín trăm bốn mươi sáu đồng).

#### IV. CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN VÀ CÔNG TY CON



##### ✓ Công ty Cổ phần Cơ khí LICOGI 16

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, đường số 2, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: 061.560816 Fax: 061.560815
- Email: [cokhi\\_nhontrach@vnn.vn](mailto:cokhi_nhontrach@vnn.vn)
- Vốn điều lệ: 26.000.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ đồng chẵn).
- Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình, sản xuất, công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp. Dịch vụ sửa chữa lắp đặt máy móc, thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình.

##### ✓ Công ty Cổ phần LICOGI 16.1

- Địa chỉ: Lầu 1, số 25 Đặng Thái Mai, phường 7, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
- Điện thoại: 08.5100319 Fax: 08.5513119
- Email: [cc16@hcm.vnn.vn](mailto:cc16@hcm.vnn.vn)
- Vốn điều lệ 15.000.000. 000 đồng (Mười lăm tỷ đồng chẵn).

- Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, mua bán các loại vật liệu xây dựng;
- ✓ **Công ty Cổ phần LICOGI 16.2**
  - Địa chỉ: A 2/2A Lê Văn Việt, Q. Thủ Đức, Tp. HCM
  - Email: [cc16@hcm.vnn.vn](mailto:cc16@hcm.vnn.vn)
  - Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng (*Hai mươi tỷ đồng chẵn*).
  - Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; mua bán các loại vật liệu xây dựng.
- ✓ **Công ty Cổ phần LICOGI 16.5**
  - Địa chỉ: Đường số 2, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch – Đồng Nai
  - Điện thoại: 0613. 561248 Fax: 0613. 561246
  - Website: [www.licogi165.com](http://www.licogi165.com)
  - Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng (*Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn*).
  - Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 4703000226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 25/04/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 1 ngày 05/04/2007.
  - Lĩnh vực hoạt động, ngành nghề kinh doanh:
    - Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, bê tông tươi); sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị chuyên dùng sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí phi tiêu chuẩn khác).
    - Thi công Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp hạ tầng khu dân cư, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và các trạm biến thế điện, công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, đóng cọc BTCT và xử lý nền móng công trình.
    - Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật (khai thác đá, gạch lát vỉa hè, kinh doanh vật liệu xây dựng...). Mua bán vật tư máy móc ngành xây dựng.
    - Lắp đặt máy móc thiết bị và các sản phẩm cơ khí, kết cấu định hình.
    - Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu dân cư, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Đầu tư kinh doanh khu thương mại, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.
- ✓ **Công ty Cổ phần LICOGI 16.6**

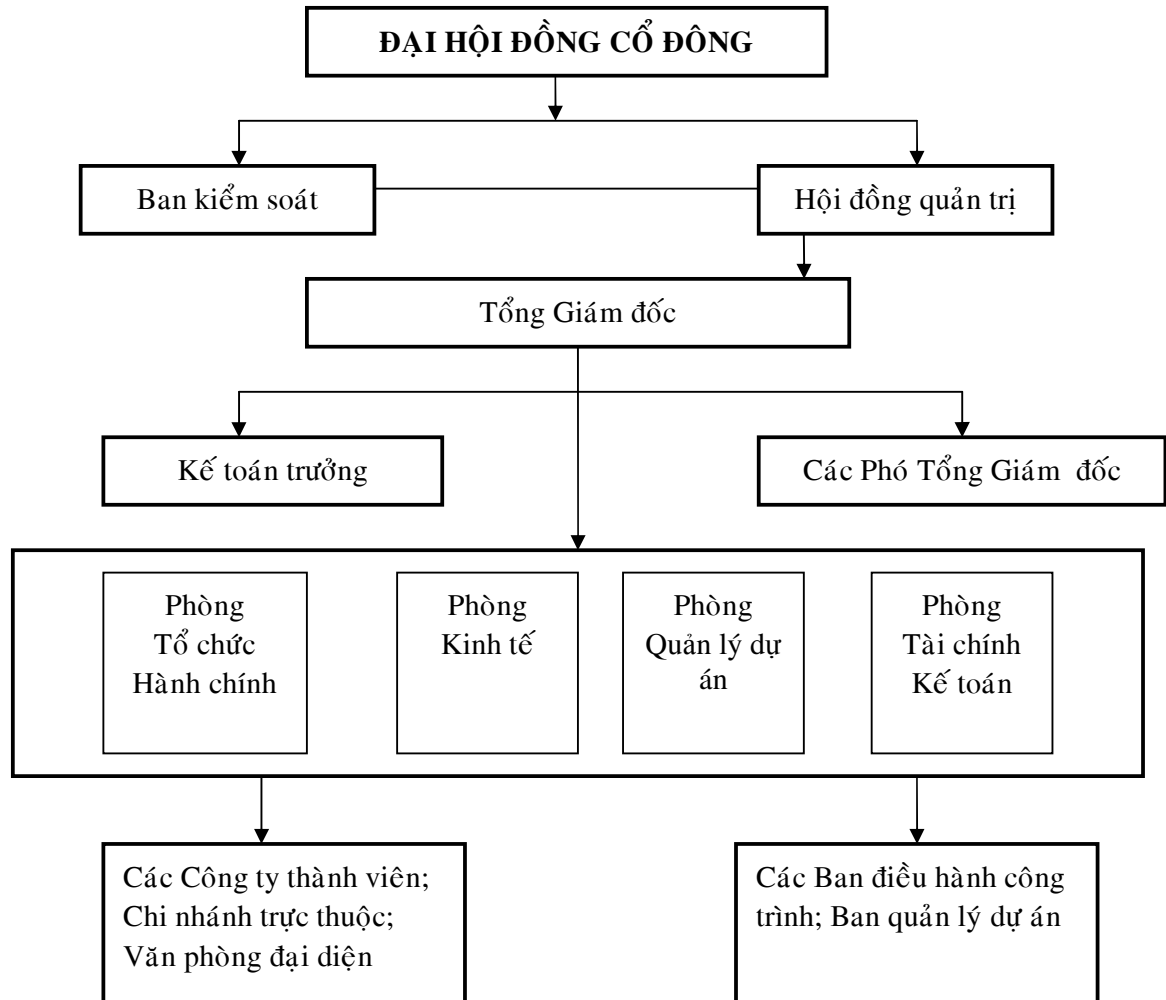
- Địa chỉ: Ô số 3, lô 4A, khu Đèn Lừ 2, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội.
  - Điện thoại: 04.6340983 Fax: 04.6340984
  - Email: [cc16@hcm.vnn.vn](mailto:cc16@hcm.vnn.vn)
  - Vốn điều lệ 25.000.000.000 đồng (*Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn*).
  - Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; sản xuất, mua bán các loại vật liệu xây dựng; đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình; thi công các công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường.
- ✓ **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn**
- Địa chỉ: Khu CN luyện kim Nghi Sơn, Hải Thượng, Tỉnh Gia, Thanh Hóa.
  - Điện thoại: 0373.613737 Fax: 0373.613738
  - Email: [nidic@vnn.vn](mailto:nidic@vnn.vn)
  - Vốn điều lệ 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*).
  - Hoạt động kinh doanh chính:
    - Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
    - Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp;
    - Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật;
    - Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
    - Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị ngành cơ khí
    - Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở; đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ.
    - Đầu tư sản xuất và kinh doanh thép; mua bán máy móc vật tư ngành xây dựng; thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- ✓ **Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ Điền Phước**
- Địa chỉ: 49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, HCM.
  - Điện thoại: 08.8453173

- Thành lập ngày 04/01/2008 với Vốn điều lệ 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*).
- Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, thủy lợi, công trình công cộng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, mua bán nhà. Thi công cơ giới. Môi giới bất động sản. Dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất. Tư vấn đầu tư.

✓ **Công ty Cổ phần LICOGI 16.8**

- Địa chỉ: L16-K300 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, Tp.HCM.
- Điện thoại/fax: 08.8119608
- Email: [licogi168@viettel.vn](mailto:licogi168@viettel.vn)
- Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng chẵn*).
- Hoạt động kinh doanh chính:
  - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp;
  - Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
  - Thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình
  - Lập dự án đầu tư.
  - Khảo sát địa chất, địa hình xây dựng công trình
  - Tư vấn quản lý dự án.
  - Thẩm tra thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình xây dựng. Tư vấn đấu thầu.
  - Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Tư vấn xây dựng.

## V. TỔ CHỨC NHÂN SỰ, TIỀN LƯƠNG VÀ ĐÀO TẠO



### 1. Công tác Tổ chức

Nhằm để phù hợp và đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty trong giai đoạn hiện nay, Công ty đã tiến hành điều chỉnh chức năng nhiệm vụ mới của các phòng ban phát huy hiệu quả một cách tối ưu nhất:

- Cơ cấu lại các phòng- ban theo hướng gọn nhẹ, hiện tại chỉ có 4 phòng: Phòng Kinh tế, Phòng Kế toán, Phòng TC-HC và Phòng quản lý dự án.
- Thành lập Chi nhánh Hà Nội- Công ty CP LICOGI 16.
- Thành lập Ban quản lý dự án Trường cao đẳng nghề LICOGI – Tỉnh Thanh Hóa

### 2. Cơ cấu lao động: Tổng số lao động: 223 Lao động

| Giới tính |    | Trình độ     |         |          |           |           |           |
|-----------|----|--------------|---------|----------|-----------|-----------|-----------|
| Nam       | Nữ | Trên đại học | Đại học | Cao đẳng | Trung học | Bằng nghề | Phổ thông |
| 190       | 30 | 5            | 57      | 109      | 4         | 26        | 26        |

**Trong đó:**

### 3. Công tác tiền lương:

Mức lương hiện tại của Công ty cổ phần LICOGI16 tương đối cạnh tranh so với các doanh nghiệp trong ngành. Lương bình quân khoảng 4.950.000 đồng/người/tháng.

### 4. Kế hoạch 2009

- Tiếp tục điều chỉnh, sắp xếp lại các phòng ban và lao động tại văn phòng Công ty nhằm hướng đến bộ máy gọn nhẹ, CBCNV có thể cùng lúc đảm đương được nhiều công ty, chuyên môn hóa và chuyên nghiệp hơn nữa trong cách điều hành và thực thi nhiệm vụ.
- Có kế hoạch lựa chọn và đưa đi đào tạo các cán bộ nguồn, cán bộ quản lý chủ chốt của công ty học về thực tiễn quản trị doanh nghiệp tại nước ngoài.
- Tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, thuận lợi và thân thiện để nâng cao hiệu quả làm việc, tin tưởng và gắn bó của CBCNV.

## VI. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

\* Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm **09/03/2010**

**Bảng:** Cơ cấu vốn điều lệ thời điểm 09/03/2010 (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)

|  | Số lượng<br>cổ đông | Số cổ phần<br>năm giữ | Tỷ<br>trọng<br>(%) |
|--|---------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>A. Cổ đông Nhà nước</b>   | <b>0</b>            | <b>0</b>              | <b>0</b>           |
| <b>B. Cổ đông trong Công ty</b>  | <b>41</b>           | <b>1.688.516</b>      | <b>6,75</b>        |
| - Cổ đông hội đồng quản trị<br>(trong đó có 3 thành viên Ban<br>Tổng giám đốc) | 05                  | 1.361.177             | 5,44               |
| - Ban Tổng Giám đốc  | 2                   | 16.000                | 0,06               |
| - Ban Kiểm soát  | 3                   | 25.135                | 0,10               |
| - Kế toán trưởng   | 1                   | 5.772                 | 0,02               |
| - Cổ phiếu quỹ   | 1                   | 5                     | 00                 |
| - Cán bộ CNV   | 29                  | 280.427               | 1,12               |
| <b>C. Cổ đông ngoài Công ty</b>  | <b>4.771</b>        | <b>23.311.484</b>     | <b>93,25</b>       |
| - <b>Cổ đông trong nước</b>  | <b>4.698</b>        | <b>19.941.852</b>     | <b>80,00</b>       |
| + Cá nhân  | 4.639               | 15.612.434            | 62,45              |
| + Tổ chức  | 59                  | 4.329.419             | 17,32              |

|                             |              |                   |               |
|-----------------------------|--------------|-------------------|---------------|
| <b>- Cổ đông nước ngoài</b> | <b>73</b>    | <b>3.369.632</b>  | <b>13,00</b>  |
| + Cá nhân                   | 54           | 661.710           | 2,65          |
| + Tổ chức                   | 19           | 2.707.922         | 10,83         |
| <b>Tổng cộng (A+B+C):</b>   | <b>1.815</b> | <b>25.000.000</b> | <b>100,00</b> |

\* Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên và tỉ lệ cổ phần nắm giữ đến thời điểm 09/03/2010 như sau:

**Bảng :** Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ   | Số ĐKKD | Số lượng (CP) | Tỷ lệ nắm giữ (%) |
|-----|-------------------|---|---------|---------------|-------------------|
| 1   | RED RIVER HOLDING | 11A TU XUONG STREET, WARD 7, DIST.3, HO CHI MINH CITY, S.R OF VIETNAM | CA1288  | 1.428.760     | 5,72              |
|     | <b>Tổng cộng</b>  |   |         | 1.428.760     | <b>5,72</b>       |

### Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

1. Ông **Bùi Dương Hùng** – Chủ tịch HĐQT.

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 02/09/1958

Số CMND: 011536707, cấp ngày 20/3/1998 tại CA Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Tổ 18B, Phường Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Đô thị

Quá trình công tác:

- 08/1978 – 10/1978: Bộ đội thuộc E191, E122 – Bộ chỉ huy quân sự Hà Tuyên; Cấp bậc binh nhất;

- 11/1978 – 05/1982: Bộ đội – Giáo viên dạy toán Trường Văn hóa quân khu 2; Cấp bậc Trung sỹ;
- 06/1982 – 09/1985: Sinh viên trường Đại học Kiến trúc Hà Nội; Chức vụ Lớp phó học tập;
- 10/1985 – 09/1997: Công tác tại Xí nghiệp Xây dựng số 1, Xí nghiệp Xây lắp Hà Nội, Công ty Lắp máy và Xây dựng thuộc LILAMA; Giữ chức vụ: Đội trưởng, Phó phòng Kinh tế - Kế hoạch, Trưởng phòng Kinh tế - Kỹ thuật;
- 10/1997 – 03/2001: Công tác tại Công ty Lắp máy Điện nước thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng (LICOGI); Giữ chức vụ: Phó Giám đốc Công ty;
- 04/2001 – 01/2006 : Giám Đốc Công ty Xây dựng số 16 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và phát triển Hạ tầng (LICOGI)
- 02/2006 – 06/2007: Chủ tịch HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16.
- 07/2007 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần LICOGI 16.

Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT – Công ty Cổ phần Licogi 16.

Số cổ phần nắm giữ: 920.000cổ phần, chiếm 3,68% vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không có

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

## 2. Ông **Lê Văn Nga** – Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 05/10/1952

Số CMND: 024448199 cấp ngày 25/01/2005 tại Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú: 11C Cư xá 307 P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy Lợi

Quá trình công tác:

- Từ 12/1974 – 09/1986: Kỹ sư, Trưởng phòng Xí nghiệp Xây dựng Thủy Lợi 1 thuộc Xí nghiệp Liên hiệp Xây dựng Thủy Lợi, Bộ Thủy Lợi;

- Từ 10/1986 – 06/1987: Trợ lý Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng Thủy Lợi 1 – Liên hiệp Xí nghiệp Xây dựng Thủy Lợi 4;
- Từ 07/1987 – 10/1996: Phó Giám đốc Công ty Xây dựng Thủy Lợi 41 thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 4;
- Từ 11/1996 – 06/1997: Phó Giám đốc Trung tâm Giám định Chất lượng Xây dựng thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 4;
- Từ 07/1997 đến 09/1997: Kỹ sư Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng;
- Từ 10/1997 – 03/2001: Phó Giám đốc phụ trách chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng, khu vực phía Nam tại TpHCM;
- Từ 04/2001 đến 01/2006: Phó Giám đốc Công ty Xây dựng số 16 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng;
- Từ 02/2006 đến 6/2007: Ủy viên HĐQT – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16;
- Từ 06/2007 đến nay: Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16;

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16.

Số cổ phần nắm giữ: 45.222 cổ phần, chiếm 0,18% vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

### 3. Ông **Vũ Công Hưng** – Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 18/12/1973

Số CMND: 012235601 cấp ngày 19/5/1999 tại Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Số 3 ngách 178/5 tây sơn, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng ; C.E.O

Quá trình công tác:

- 06/1995 đến 08/1997: Kỹ sư xây dựng, chuyên viên, phó phòng thiết kế Công ty điện tử công nghệ (ETC), Hà Nội;
- 09/1997 – 04/2001: Kỹ sư Xây dựng, chuyên viên phòng KT-KH Công ty Lắp máy điện nước thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng, Hà Nội;
- 05/2001 – 12/2003: Trưởng phòng Kinh tế Kỹ thuật Công ty Xây dựng số 16 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng;
- 01/2004 – 01/2006: Trưởng phòng Kinh tế - Kế hoạch - Vật tư Công ty Xây dựng số 16 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng;
- 02/2006 – 05/2006: Ủy viên Hội đồng quản trị, Trưởng phòng Kinh tế - Kế hoạch – Thị trường Công ty Cổ phần LICOGI 16;
- 06/2006 – 10/2006: Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16;
- 11/2006 – 04/2007: Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội;
- 05/2007 – 11/2007: Ủy viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16, Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16.6;
- 11/2007 đến nay: Ủy viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16, Giám đốc Chi nhánh Lai Châu, Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16.6.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16.

Số cổ phần nắm giữ: 198.875 cổ phần, chiếm 0,8 % vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không.

#### 4. Ông **Nguyễn Duy Bảo** – Ủy viên HĐQT

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 20/01/1970

Số CMND: 011768306 cấp ngày 18/3/1992 tại Hà Nội

Địa chỉ thường trú: DB37 Bàu Cát, P.14, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- Từ 1993 – 1996: Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại Thương TpHCM, đại lý tàu Happag - Hayd
- Từ 1998 – 2000: Thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Bảo Huy;
- Từ 2002 – 2006: Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TpHCM, phòng thông tin thị trường phụ trách Bản tin TTCK;
- Từ 09/2006 đến nay: Công ty Tài chính Dầu khí chi nhánh TpHCM;

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Licogi 16,

Số cổ phần của cá nhân hiện đang nắm giữ: 14.250 cổ phần, chiếm 0,06% vốn Điều lệ.

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

#### 5. Ông **Hoàng Minh Khai** – Ủy viên HĐQT

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 22/03/1962

Số CMND: 024533713 cấp ngày 15/8/2006 tại Tp.HCM

Địa chỉ thường trú: 503 Huỳnh Tấn Phát, P.Tân Thuận Đông, Q.7, Tp.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng Cầu đường

Quá trình công tác:

- 02/1983 – 10/1986: Bộ đội D10E108, F337 Lạng Sơn;
- 11/1986 – 01/1987: Học sinh trường Công Nhân Cơ giới 2, Hải Dương;
- 02/1978 – 05/1988: Cán bộ phòng Tổ chức Hành chính – XN Cơ giới số 9, Đồng Nai;
- 06/1988 – 01/1989: Cán bộ kỹ thuật Xí nghiệp Cơ giới 17, Hải Hưng;
- 02/1989 – 12/1990: Đi hợp tác lao động tại I Rắc;
- 01/1991 – 06/1998: Cán bộ Phòng Tổ chức, Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9;
- 06/1998 – 06/2001: Cán bộ Kỹ thuật Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9;
- 06/2001 – 02/2002: Phó phòng Tổ chức Công ty Xây dựng số 16;
- 03/2002 – 07/2003: Trưởng phòng Tổ chức hành chính Công ty Xây dựng số 16;

- 08/2003 – 01/2006 : Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính Công ty Xây dựng số 16, Giám đốc Ban quản lý dự án khu đô thị mới Nhơn Trạch;
- 02/2006 – 01/2007: Giám đốc Ban quản lý dự án Khu đô thị mới Nhơn Trạch;
- 02/2007 – 03/2007: Ủy viên HĐQT, Giám đốc Ban quản lý dự án khu đô thị mới Nhơn Trạch;
- 04/2007 đến nay: Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16, Giám đốc Ban quản lý dự án khu đô thị mới Nhơn Trạch.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT, P. Tổng giám đốc Công ty, Giám đốc Ban quản lý dự án khu đô thị mới Nhơn Trạch.

Số cổ phần nắm giữ: 182.830 cổ phần, chiếm 0,73% vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: Bà Phạm Thị Hải Thương (Vợ), số cổ phần hiện đang sở hữu: 7.003 cổ phần, chiếm 0,028% vốn Điều lệ.

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

**6. Bà Đặng Phạm Minh Loan** Ủy viên Hội đồng quản trị

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 18/03/1977

Số CMND: 024326432 cấp ngày: 11/08/2006 tại: CA TP. HCM

Địa chỉ thường trú: số 6 Phạm Ngũ Lão, P.3, Q. Gò Vấp, Tp. HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học, ACCA- UK, CPA Việt Nam

Chức vụ công tác đã qua:

- Từ năm 1999 đến năm 2000: Kế toán quản trị, kế toán quản trị tại Uniliver
- Từ năm 2000 đến năm 2005: Kiểm toán viên, Phó trưởng phòng kiểm toán KPMG
- Từ năm 2005 đến nay: Giám đốc đầu tư Công ty VinaCapital Corporate Finance Việt Nam

**Ban Kiểm soát**

- Ông **Trần Đình Tuấn** - Trưởng Ban Kiểm soát

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 20/08/1958  
Số CMND: 012355339 cấp ngày 16/6/2000 tại Hà Nội  
Địa chỉ thường trú: Số 25, D6, P.Thanh Xuân Bắc, Hà Nội  
Quốc tịch: Việt Nam  
Dân tộc: Kinh  
Trình độ văn hóa: 10/10  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - ngành Kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 8/1979 – 10/1980: Giáo viên trường Kinh tế Xây dựng - Bộ Xây Dựng;
- Từ 11/1980 – 6/1981: Phó phòng Tài vụ XNXD 104, Công ty Xây dựng số 18, Bộ Xây dựng;
- 07/1981 – 09/1985: Trưởng Phòng Tài vụ XNXD 101 – Công ty Xây dựng số 18 - Bộ Xây dựng;
- Từ 10/1985 – 6/1988: Học tại trường Đại học Tài chính Kế toán Hà nội;
- Từ 7/1988 – 8/1990: Trưởng phòng Tài vụ XN Cung ứng vận tải, Công ty Xây dựng số 18, Bộ Xây dựng;
- Từ 8/1990 – 3/1996: Trưởng phòng Tài vụ XN Lắp máy điện nước, Công ty Xây dựng số 18, Bộ Xây dựng;
- Từ 3/1996 – 10/2005: Kế toán trưởng Công ty Lắp máy điện nước, Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng (LICOGI);
- Từ 10/2005 – 11/2006: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 - LICOGI;
- Từ 12/2006 – 4/2007: Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Licogi 16.
- Từ 05/2007 đến nay: Trưởng ban Kiểm soát Công ty Cổ phần LICOGI 16, Phó Giám đốc Công ty cổ phần LICOGI 16.6.

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Licgi 16, Phó Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16.6.

Số cổ phần nắm giữ: 2.385 cổ phần.

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

- Ông **Phạm Xuân Diệm** - Thành viên Ban Kiểm soát

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 29/01/1980

Số CMND: 221005686 cấp ngày 10/1/1996 tại Phú Yên

Địa chỉ thường trú: Khóm 6, Phú Lâm, Tuy Hòa, Phú Yên

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 09/2002 – 07/2003: Cử nhân kinh tế, Nhân viên phòng Kế hoạch Đầu tư Công ty Xây dựng số 16;
- Từ 08/2003 – 09/2005: Nhân viên Ban quản lý dự án Khu đô thị mới Nhơn Trạch thuộc Công ty Xây dựng số 16;
- Từ 10/2005 – 01/2006: Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Khu đô thị mới Nhơn Trạch thuộc Công ty Xây dựng số 16;
- Từ 02/2006 – 3/2007: Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Khu đô thị mới Nhơn Trạch thuộc Công ty Cổ phần Licogi 16;
- Từ 3/2007 đến nay: Trưởng Phòng Đầu tư và Quan hệ Công chúng, Ủy viên Ban kiểm soát Công ty Cổ Phần LICOGI 16.

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Phòng Kinh tế, Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần LICOGI 16;

Số cổ phần nắm giữ: 19.167 cổ phần, chiếm 0,077% vốn Điều lệ

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

- Bà **Phạm Thị Minh Hiền** - Thành viên Ban Kiểm soát

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 14/08/1974

Số CMND: 011706136, cấp ngày 16/09/1999 tại Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 232/12 Quốc lộ 13, Q.Bình Thạnh, TpHCM.

Quốc tịch: Việt Nam  
Dân tộc: Kinh  
Trình độ văn hóa: 12/12  
Trình độ chuyên môn: Sau Đại học

Quá trình công tác:

- Từ 1996 – 1998: Công ty Liên doanh Wisma – OSC Việt Nam, kế toán trưởng;
- Từ 1999 – 2004: Công ty TNHH Việt Bình, Phó Giám đốc
- Từ 2005 – đến nay: Công ty Tài chính Dầu khí, phụ trách Tổ Đầu tư chứng từ có giá
- Chức vụ công tác hiện nay: Phụ trách phòng tư vấn dịch vụ tài chính

Số cổ phần nắm giữ: 3.000 cổ phần, chiếm 0.012% vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

#### ***Thành viên Ban Giám đốc***

1. Ông **Lê Văn Nga** – Tổng Giám đốc  
(Xem chi tiết đã trình bày tại phần trên)
2. Ông **Vũ Công Hưng** – Phó Tổng Giám đốc  
(Xem chi tiết đã trình bày tại phần trên)
3. Ông **Hoàng Minh Khai** – Phó Tổng Giám đốc  
(Xem chi tiết đã trình bày tại phần trên)
4. Ông **Đoàn Thuận Chí** – Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam  
Ngày sinh: 11/08/1957  
Số CMND: 024069952 cấp ngày 5/8/2003 tại Tp.HCM  
Địa chỉ thường trú: 121 Thống Nhất, P.Bình Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM  
Quốc tịch: Việt Nam  
Dân tộc: Kinh  
Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng

Quá trình công tác:

- Từ 06/1983 – 07/1988: Cán bộ kỹ thuật Ban quản lý công trình Sở thể dục thể thao Thuận Hải;
- Từ 08/1988 – 09/1991: Học viên trường Đại học kiến trúc TpHCM;
- Từ 10/1991 – 08/1992: Kỹ sư Sở thể dục thể thao Thuận Hải;
- Từ 09/1992 – 12/1996: Kỹ sư công trình xây dựng Miền Đông Đồng Nai;
- Từ 01/1997 – 06/2001: Kỹ sư Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9;
- Từ 07/2001 – 01/2006: Phó giám đốc Công ty Xây dựng số 16;
- Từ 02/2006 – đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16,

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16

Số cổ phần nắm giữ: 9.000 cổ phần, 0.04% vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

#### 5. Ông **Bùi Đông Hoàn** – Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 23/06/1975

Số CMND: 023095815 cấp ngày 13/4/2001 tại Tp.HCM

Địa chỉ thường trú: 25/216B Nguyễn Văn Lượng, phường 17, Gò Vấp, Tp.HCM.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ xây dựng ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp

Quá trình công tác:

- Từ 1999-2000: Kỹ sư giám sát tại Công ty X59 (thuộc Bộ Quốc Phòng).
- Từ 2001-2003: Chỉ huy trưởng tại Công ty CALOFIC.
- Từ 2004-tháng 2007: Trưởng phòng Kỹ thuật thi công Công ty Cổ phần LICOGI 16.

- Từ tháng 01/2008-nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kinh tế - Kỹ thuật Công ty Cổ phần LICOGI 16.

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Phòng Kinh tế - Kỹ Thuật Công ty Cổ phần LICOGI 16;

Số cổ phần nắm giữ: 7.000 cổ phần, chiếm 0,03% vốn Điều lệ.

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

#### 6. Ông **Hoàng Chí Phúc**– Kế toán trưởng

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 31/07/1972

Số CMND: 022785039

Địa chỉ thường trú: 122/19/12 Tôn Đản, Phường 10, Quận 4, Tp.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Tài chính kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 1995-1997: Kế toán tổng hợp tại Cty TNHH Đại Phát, Quận 5, TPHCM;
- Từ 1997-2000: Kế toán tổng hợp tại DNTN Thái Tiên Phát, Quận 6, TPHCM;
- Từ 2000-2001: Phụ trách kế toán Chi nhánh Tổng Cty Xây dựng & Phát triển hạ tầng (LICOGI) tại TP.Hồ Chí Minh;
- Từ 2001-2006: Phó phòng kế toán Công ty Xây dựng số 16;
- Từ 2006 đến nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần LICOGI 16.

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Licogi 16

Số cổ phần nắm giữ: 5.772 cổ phần, 0,02% vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

**Đính kèm phụ lục:**

- Phụ lục 1: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009, kế hoạch 2010
- Phụ lục 2: Kế hoạch lợi nhuận của các dự án trọng điểm của Công ty từ năm 2010 đến năm 2015
- Phụ lục 3: Báo cáo tài chính năm 2009 của công ty mẹ.
- Phụ lục 4: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần LICOGI 16.





## CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

### BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2009

| TT | Tên Công trình  | Kế hoạch điều chỉnh năm 2009 |           |                         | Thực hiện năm 2009 |           |                         | Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%) |           |                         |
|----|---|------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------|-----------|-------------------------|-------------------------------------|-----------|-------------------------|
|    |   | Sản lượng                    | Doanh thu | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Sản lượng          | Doanh thu | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Sản lượng                           | Doanh thu | Lợi nhuận sau thuế TNDN |
|    | <b>Tổng công</b>                                      | 1.637,201                    | 1.112,492 | 198,619                 | 1.552,898          | 936,742   | 237,361                 | 94,85%                              | 84,20%    | 119,51%                 |
| 1  | Công ty cổ phần LICOGI 16                             | 557,701                      | 460,492   | 160,000                 | 580,717            | 509,979   | 209,387                 | 104,13%                             | 110,75%   | 130,87%                 |
| 2  | Công ty cổ phần LICOGI 16.1                           | 130,000                      | 120,000   | 5,000                   | 88,984             | 69,986    | 3,224                   | 68,45%                              | 58,32%    | 64,48%                  |
| 3  | Công ty cổ phần LICOGI 16.2                           | 130,000                      | 80,000    | 6,000                   | 150,195            | 122,866   | 4,933                   | 115,51%                             | 153,58%   | 82,22%                  |
| 4  | Công ty cổ phần LICOGI 16.5                           | 50,000                       | 45,000    | 6,500                   | 42,061             | 23,889    | 4,520                   | 84,12%                              | 53,09%    | 69,54%                  |
| 5  | Công ty cổ phần LICOGI 16.6                           | 376,000                      | 265,000   | 6,250                   | 143,592            | 81,393    | 5,782                   | 38,19%                              | 30,71%    | 92,51%                  |
| 6  | Công ty cổ phần tư vấn đầu tư LICOGI 16.8             | 12,000                       | 10,000    | 1,369                   | 9,403              | 8,268     | 1,378                   | 78,36%                              | 82,68%    | 100,66%                 |
| 7  | Công ty CP Licogi 16.9                                | 29,000                       | 25,000    | 6,000                   | 23,045             | 21,097    | 2,564                   | 79,47%                              | 84,39%    | 42,73%                  |
| 8  | Công ty cổ phần cơ khí LICOGI 16                      | 126,500                      | 94,000    | 7,500                   | 115,000            | 98,004    | 5,573                   | 90,91%                              | 104,36%   | 74,31%                  |
| 9  | Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nghi Sơn | 126,000                      | 13,000    | -                       | 399,901            | 1,170     | -                       | 317,38%                             | 9,00%     | -                       |
| 10 | Công ty TNHH TM DV Điện Phước                         | 100,000                      | -         | -                       | -                  | -         | -                       | -                                   | -         | -                       |

PHÒNG KINH TẾ

*Phạm Xuân Diện*

Ngày 29 tháng 03 năm 2010

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

*Lê Văn Nga*



## CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

### KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010

| TT | Tên Công trình  | Thực hiện năm 2009 |                |                         | Kế hoạch năm 2010 |                  |                         | Tỷ lệ kế hoạch so với thực hiện năm 2009 (%) |                |                         |
|----|---|--------------------|----------------|-------------------------|-------------------|------------------|-------------------------|--|----------------|-------------------------|
|    |   | Sản lượng          | Doanh thu      | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Sản lượng         | Doanh thu        | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Sản lượng                                    | Doanh thu      | Lợi nhuận sau thuế TNDN |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>1.552,898</b>   | <b>936,742</b> | <b>237,361</b>          | <b>1.707,595</b>  | <b>1.376,427</b> | <b>249,868</b>          | <b>109,96%</b>                               | <b>146,94%</b> | <b>105,27%</b>          |
| 1  | Công ty cổ phần LICOGI 16                             | 580,717            | 509,979        | 209,387                 | 868,000           | 736,000          | 210,000                 | 149,47%                                      | 144,32%        | 100,29%                 |
| 2  | Công ty cổ phần LICOGI 16.1                           | 88,984             | 69,986         | 3,224                   | 101,000           | 107,554          | 4,375                   | 113,50%                                      | 153,68%        | 135,70%                 |
| 3  | Công ty cổ phần LICOGI 16.2                           | 150,195            | 122,866        | 4,933                   | 135,000           | 100,000          | 4,850                   | 89,88%                                       | 81,39%         | 98,32%                  |
| 4  | Công ty cổ phần LICOGI 16.5                           | 42,061             | 23,889         | 4,520                   | 83,000            | 70,000           | 5,100                   | 197,33%                                      | 293,02%        | 112,83%                 |
| 5  | Công ty cổ phần LICOGI 16.6                           | 143,592            | 81,393         | 5,782                   | 180,508           | 150,200          | 10,643                  | 125,71%                                      | 184,54%        | 184,07%                 |
| 6  | Công ty cổ phần tư vấn đầu tư                         | 9,403              | 8,268          | 1,378                   | 15,000            | 12,000           | 2,500                   | 159,52%                                      | 145,14%        | 181,42%                 |
| 7  | Công ty CP Licogi 16.9                                | 23,045             | 21,097         | 2,564                   | 45,087            | 37,673           | 4,000                   | 195,65%                                      | 178,57%        | 156,01%                 |
| 8  | Công ty cổ phần cơ khí LICOGI 16                      | 115,000            | 98,094         | 5,573                   | 160,000           | 150,000          | 8,400                   | 139,13%                                      | 152,91%        | 150,73%                 |
| 9  | Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nghi Sơn | 399,901            | 1,170          | -                       | 20,000            | 13,000           | -                       | 5,00%  | 1111,11%       | -                       |
| 10 | Công ty TNHH TM DV Điện Phước                         | -                  | -              | -                       | 70,000            | -                | -                       | -  | -              | -                       |
| 11 | Công ty TNHH Siêu Thành                               | -                  | -              | -                       | 30,000            | -                | -                       | -  | -              | -                       |

PHÒNG KINH TẾ

*Phạm Xuân Diện*



*Lê Văn Nga*

HCM, ngày 03 tháng 3 năm 2010

KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN CỦA CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM

| Stt                                      | Tên dự án   | Năm                |                    |                    |                    |                    | Tổng               |                      |
|--|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
|  |   | 2010               | 2011               | 2012               | 2013               | 2014               |                    | 2015                 |
| 1  | 2   | 4                  | 5                  | 6                  | 7                  | 8                  | 9                  |                      |
| <b>I. Dự án tại Ninh Trạch- Đồng Nai</b> |   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |                      |
| 1  | Dự án Khu dân cư Long Tân-30ha                                    | 50,000,000         | 74,000,000         | 40,000,000         | -                  | -                  | -                  | 164,000,000          |
| 2  | Dự án Khu dân cư Long Tân-27ha                                    | 20,690,000         | 44,000,000         | 30,000,000         | 30,000,000         | -                  | -                  | 124,690,000          |
| 3  | Dự án Khu dân cư Long Tân-Phù Hội-83ha                            | 82,000,000         | -                  | -                  | -                  | -                  | -                  | 82,000,000           |
| 4  | Dự án Khu dân cư Long Tân- 50ha- Công ty TNHH TM-DV_XD Điện Phước | 10,000,000         | 18,000,000         | 40,000,000         | 60,000,000         | 50,000,000         | 100,000,000        | 278,000,000          |
| <b>II. Dự án tại Hà Nội</b>              |   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |                      |
| 1  | Dự án D25* Ngõ 58 Phạm Ngọc Thạch- Cầu Giấy- Hà Nội               | -                  | 50,000,000         | 60,000,000         | 100,000,000        | 100,000,000        | 100,000,000        | 410,000,000          |
| 2  | Chung cư CT7- Thịnh Lợi- Hà Nội                                   | -                  | -                  | -                  | -                  | 50,000,000         | 50,000,000         | 100,000,000          |
| III                                      | Dự án chung cư Nam An- HCM  | -                  | 20,000,000         | 30,000,000         | 30,000,000         | 20,000,000         | -                  | 100,000,000          |
| III                                      | Dự án Khu dân cư 20ha- Bảo Lộc- Lâm Đồng                          | -                  | -                  | 25,000,000         | 30,000,000         | 30,000,000         | 20,000,000         | 105,000,000          |
| IV                                       | Dự án Thủy điện Bản Chát  | 40,000,000         | 60,000,000         | 30,000,000         | -                  | -                  | -                  | 130,000,000          |
|  | Dự án cồn nhiên liệu sinh học Bình Phước                          | -                  | -                  | 30,000,000         | 40,000,000         | 60,000,000         | 70,000,000         | 200,000,000          |
| V  | Lợi nhuận mang lại từ khấu hao thiết bị Bản Chát                  | -                  | -                  | 25,000,000         | 30,000,000         | 25,000,000         | 40,000,000         | 120,000,000          |
| VI                                       | Dự án Khu công nghiệp huyện Kim Nghi Sơn                          | -                  | -                  | 60,000,000         | 60,000,000         | 60,000,000         | 60,000,000         | 240,000,000          |
| VII                                      | Thu từ cổ tức các đơn vị thành viên                               | 10,000,000         | 15,000,000         | 18,000,000         | 18,000,000         | 18,000,000         | 18,000,000         | 97,000,000           |
|  | <b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>                                    | <b>212,690,000</b> | <b>281,000,000</b> | <b>388,000,000</b> | <b>398,000,000</b> | <b>413,000,000</b> | <b>458,000,000</b> | <b>2,360,190,000</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2010

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

*Đỗ Văn Ngụ*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

*Báo cáo Tài chính riêng  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009  
đã được kiểm toán*

## NỘI DUNG

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 04 |
| Báo cáo Kiểm toán                    | 05      |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán  |         |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 11 - 27 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 25 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 49B Phan Đăng Lưu - Phường 7 - Quận Phú Nhuận - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

| Tên                            | Địa chỉ   |
|--------------------------------|---|
| <u>Công ty con</u>             |   |
| Công ty TNHH XDTMDV Diễm Phước | 49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh                     |
| Công ty TNHH Siêu Thành        | 544 - Trần Hưng Đạo - P.2 - Q.5 - TP Hồ Chí Minh                              |
| <u>Công ty liên kết</u>        |   |
| Công ty CP Licogi 16.1         | 5/13 Nguyễn Công Hoan - P.3 - Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh                  |
| Công ty CP Licogi 16.2         | A2/2A Lê Văn Việt - P. Tăng Nhơn Phú - Q.9, -TP Hồ Chí Minh                   |
| Công ty CP Licogi 16.5         | Đường số 2 - Khu công nghiệp Nhơn Trạch - Đồng Nai                            |
| Công ty CP Licogi 16.6         | Tầng 4 - Tòa nhà VP Công ty 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội |
| Công ty CP Licogi 16.8         | Số 169 Bãi Cát - P.14 - Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh                        |
| Công ty CP Licogi 16.9         | Thôn Liên Đình - xã Hải Thượng - H. Tĩnh Gia - tỉnh Thanh Hóa                 |

---

|                                 |   |
|---------------------------------|---|
| Công ty CP Cơ khí Licogi        | Đường số 2 - Khu CN Nhơn Trạch 1 - Đồng Nai                       |
| Công ty CP ĐT&PTHT Nghi Sơn     | Hải Thượng - Tĩnh Gia - Thanh Hóa                                 |
| Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội | Lô XI - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai |

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Bùi Dương Hùng     | Chủ tịch   |                            |
| Ông Lê Văn Nga         | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Duy Bảo     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2009   |
| Ông Nguyễn Văn Hà      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2009 |
| Ông Hoàng Minh Khai    | Thành viên |                            |
| Ông Vũ Công Hưng       | Thành viên |                            |
| Ông Don Di Lam         | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2009 |
| Bà Đặng Phạm Minh Loan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2009   |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Văn Nga      | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đoàn Thuận Chí  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Minh Khai | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Công Hưng    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Đông Hoàn   | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Đình Tuấn    | Trưởng ban |
| Ông Phạm Xuân Điện    | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Minh Hiền | Thành viên |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) chuyển đổi từ DNNN - Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) - Bộ Tài chính là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

## CÔNG BỘ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2010



Lê Văn Nga



Số: 311/2010/BC.TC-AASC.KT3

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009  
của Công ty Cổ phần Licogi 16*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị  
và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16 được lập ngày 25 tháng 03 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Quốc Dũng**

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

**Kiểm toán viên**

**Cát Thị Hà**

Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2009               | 01/01/2009               |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 |             | 904.374.373.099          | 756.965.091.263          |
| 110   | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền      |             | 128.097.417.321          | 16.211.746.734           |
| 111   | 1. Tiền                                    | 3           | 37.097.417.321           | 16.211.746.734           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền              |             | 91.000.000.000           |                          |
| 120   | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn    | 4           | 221.655.262.625          | 503.920.800              |
| 121   | 1. Đầu tư ngắn hạn                         |             | 221.655.262.625          | 503.920.800              |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn           |             | 361.222.546.540          | 436.390.102.564          |
| 131   | 1. Phải thu khách hàng                     |             | 74.960.573.511           | 66.888.396.785           |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                 |             | 24.365.972.871           | 16.934.325.171           |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                 | 5           | 262.298.790.774          | 352.756.354.439          |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)  | 6           | (402.790.616)            | (188.973.831)            |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                           | 7           | 158.219.837.563          | 283.091.501.848          |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                            |             | 158.219.837.563          | 283.091.501.848          |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)      |             |                          |                          |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 35.179.309.050           | 20.767.819.317           |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              |             | 419.623.363              | 6.392.385.584            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                 |             | 16.985.425.197           |                          |
| 158   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 17.774.260.490           | 14.375.433.733           |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | 792.193.372.449          | 357.816.990.283          |
| 220   | II. Tài sản cố định                        |             | 292.383.137.214          | 198.577.173.748          |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 8           | 20.209.068.648           | 15.247.247.901           |
| 222   | - Nguyên giá                               |             | 26.939.452.633           | 18.904.531.081           |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               |             | (6.730.383.985)          | (3.657.283.180)          |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 9           |                          | 4.488.750.500            |
| 225   | - Nguyên giá                               |             |                          | 4.488.750.500            |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               |             |                          |                          |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                 | 10          | 974.777.776              | 981.444.444              |
| 228   | - Nguyên giá                               |             | 992.000.000              | 992.000.000              |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               |             | (17.222.224)             | (10.555.556)             |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 11          | 271.199.290.790          | 177.859.730.903          |
| 250   | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 12          | 498.203.698.000          | 154.055.000.000          |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                  |             | 112.319.250.000          | 46.005.000.000           |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh |             | 315.884.448.000          | 108.050.000.000          |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                     |             | 70.000.000.000           |                          |
| 260   | V. Tài sản dài hạn khác                    |             | 1.606.537.235            | 5.184.816.535            |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 13          | 94.902.678               | 634.053.037              |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 19          | 488.437.647              |                          |
| 268   | 3. Tài sản dài hạn khác                    |             | 1.023.196.910            | 4.550.763.498            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>1.696.567.745.548</b> | <b>1.114.782.081.546</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

| Mã số | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 31/12/2009               | 01/01/2009               |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | 660.198.007.877          | 609.243.845.258          |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  |             | 505.158.347.170          | 490.595.517.106          |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                                  | 14          | 276.262.594.055          | 204.791.000.000          |
| 312   | 2. Phải trả người bán                                  |             | 67.821.630.931           | 42.443.323.542           |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                            |             | 14.784.083.077           | 6.429.767.373            |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 15          | 64.068.576.365           | 68.648.044.472           |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                             |             | 1.080.159.653            | 1.139.144.546            |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                                    | 16          | 26.060.050.821           | 125.727.165.301          |
| 317   | 7. Phải trả nội bộ                                     |             |                          |                          |
| 318   | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch<br>hợp đồng xây dựng |             |                          |                          |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác          | 17          | 55.045.198.210           | 41.417.071.872           |
| 320   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                         |             | 36.054.058               |                          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  |             | 155.039.660.707          | 118.648.328.152          |
| 331   | 1. Phải trả dài hạn người bán                          |             |                          |                          |
| 332   | 2. Phải trả dài hạn nội bộ                             |             |                          |                          |
| 333   | 3. Phải trả dài hạn khác                               |             | 3.000.000                | 3.000.000                |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                                   | 18          | 155.017.228.349          | 118.619.574.716          |
| 335   | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 19          |                          |                          |
| 336   | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                       |             | 19.432.358               | 25.753.436               |
| 337   | 7. Dự phòng phải trả dài hạn                           |             |                          |                          |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | 1.036.369.737.671        | 505.538.236.288          |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | 20          | 1.004.005.547.565        | 489.734.446.244          |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 250.000.000.000          | 136.000.000.000          |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                |             | 506.222.037.738          | 227.799.104.885          |
| 413   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                             |             |                          |                          |
| 414   | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                    |             | (50.000)                 | (6.724.000.000)          |
| 415   | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                     |             |                          |                          |
| 416   | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                          |             |                          |                          |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                               |             | 48.295.644.919           | 20.478.433.441           |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính                              |             | 25.000.000.000           | 13.600.000.000           |
| 419   | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       |             |                          |                          |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  |             | 174.487.914.908          | 98.580.907.918           |
| 421   | 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                              |             |                          |                          |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>              |             | 32.364.190.106           | 15.803.790.044           |
| 431   | J. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |             | 32.364.190.106           | 15.803.790.044           |
| 432   | 2. Nguồn kinh phí                                      |             |                          |                          |
| 433   | 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                   |             |                          |                          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <u>1.696.567.745.548</u> | <u>1.114.782.081.546</u> |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|-------|--|-------------|------------|------------|
| 001   | 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |            |            |
| 002   | 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |            |            |
| 003   | 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             |            |            |
| 004   | 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |            |            |
| 005   | 5. Ngoại tệ các loại                           |             | -          | -          |
| 006   | 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |            |            |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Nga

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | Năm nay                | Năm trước              |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21          | 509.979.870.779        | 444.593.853.451        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             |                        |                        |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 509.979.870.779        | 444.593.853.451        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 22          | 324.348.074.384        | 318.003.881.001        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 185.631.796.395        | 126.589.972.450        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23          | 4.598.398.499          | 39.268.798.579         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 24          | 29.732.438.110         | 16.672.163.637         |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 19.342.790.222         | 1.613.587.592          |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                |             |                        |                        |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 19.375.213.118         | 14.105.751.665         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 141.122.543.666        | 135.080.855.727        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 122.262.966.155        | 81.743.180.771         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 9.433.385.242          | 32.186.572.386         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 112.829.580.913        | 49.556.608.385         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 253.952.124.579        | 184.637.464.112        |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 25          | 44.565.135.275         | 51.260.134.369         |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             |                        |                        |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | <u>209.386.989.304</u> | <u>133.377.329.743</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       |             | 12.504                 | 11.405                 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng




Hoàng Chí Phúc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc



  
Văn Nga

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2009

| Mã số | Chi tiêu   | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                          |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |  |             | Năm nay                  | Năm trước                |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |             |                          |                          |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |             | 603.927.594.921          | 133.321.733.929          |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     |             | (299.060.750.649)        | (417.960.843.792)        |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (17.543.845.144)         | (7.565.672.280)          |
| 04    | 4. Tiền chi trả lãi vay  |             | (20.848.297.142)         | (1.460.526.282)          |
| 05    | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   |             | (35.915.141.269)         |                          |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |             | 7.397.470.421            | 25.207.247.023           |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (49.204.425.215)         | (35.990.547.698)         |
| 20    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                       |             | <i>188.752.605.923</i>   | <i>(304.448.609.100)</i> |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |                          |                          |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (134.426.478.916)        | (158.832.780.711)        |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             |                          |                          |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (311.755.262.625)        |                          |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 20.100.000.000           |                          |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (69.168.900.000)         | (68.381.019.000)         |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             |                          | 4.302.570.284            |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 593.960.976              | 34.010.332.556           |
| 30    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>   |             | <i>(494.656.680.565)</i> | <i>(188.900.896.871)</i> |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |                          |                          |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | 324.403.645.853          | 241.464.598.109          |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             |                          |                          |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | 406.229.770.336          | 269.751.187.386          |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (295.334.321.348)        | (50.251.162.588)         |
| 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  |             | (2.115.316.362)          |                          |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (5.026.033.250)          | (45.731.856.921)         |
| 40    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  |             | <i>428.157.745.229</i>   | <i>415.232.765.986</i>   |
| 50    | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>  |             | <i>122.253.670.587</i>   | <i>(78.116.739.985)</i>  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 16.211.746.734           | 94.360.039.373           |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | (10.368.000.000)         | (31.552.654)             |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   |             | 128.097.417.321          | 16.211.746.734           |

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2010  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy



Hoàng Chí Phúc



Văn Nga

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### I. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 49B Phan Đăng Lưu - Phường 7 - Quận Phú Nhuận - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

| Tên                               | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính   |
|-----------------------------------|--|--|
| <b>Công ty con</b>                |  |  |
| Công ty TNHH XDTMDV<br>Diễn Phước | 49B - Phan Đăng Lưu -<br>P.7 - Q. Phú Nhuận - TP<br>Hồ Chí Minh                        | Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp  |
| Công ty TNHH Siêu Thánh           | 544 - Trần Hưng Đạo - P2<br>- Q.5 - TP Hồ Chí Minh                                     | Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.  |
| <b>Công ty liên kết</b>           |  |  |
| Công ty CP Licogi 16.1            | 5/13 Nguyễn Công Hoan -<br>P3 - Q. Bình Thạnh - TP<br>Hồ Chí Minh                      | - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.  |
| Công ty CP Licogi 16.2            | A2/2A Lê Văn Việt - P.<br>Tân Nhơn Phú - Q.9, -TP<br>Hồ Chí Minh                       | - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;<br>- Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ ; |
| Công ty CP Licogi 16.5            | Đường số 2 - Khu công<br>nghiệp Nhơn Trạch -<br>Đồng Nai                               | - Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp   |
| Công ty CP Licogi 16.6            | Tầng 4 - Tòa nhà VP<br>Công ty 34 - Ngõ 164<br>Khuất Duy Tiến - Thanh<br>Xuân - Hà Nội | Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;<br>Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;  |
| Công ty CP Licogi 16.8            | Số 169 Bãi Cát - P.14 - Q.<br>Bình Thạnh - TP Hồ Chí<br>Minh                           | Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; lập dự toán các công trình xây dựng ;<br>Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng<br>Thiết kế công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp   |
| Công ty CP Licogi 16.9            | Thôn Liên Đình - xã Hải<br>Thượng - H. Tĩnh Gia -<br>tỉnh Thanh Hóa                    | - Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm;<br>- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp                  |

|                                 |   |  |
|---------------------------------|---|--|
| Công ty CP Cơ khí Licogi        | Đường số 2 - Khu CN Nhơn Trạch I - Đồng Nai                       | - Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng<br>- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp  |
| Công ty CP ĐT&PTHT Nghi Sơn     | Hải Thượng - Tỉnh Gia - Thanh Hóa                                 | - Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;<br>- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở, đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ. |
| Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội | Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai | Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.   |

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

## 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 25 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thi nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông.

## II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn cố thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thị công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 24 năm         |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 08 năm    |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm    |
| - Thiết bị vận phòng        | 03 - 05 năm    |
| - Phần mềm máy tính         | 03 năm         |
| - Giá trị quyền sử dụng đất | Không khấu hao |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kê toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kê toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, năm 2009 Công ty tiếp tục được giảm trừ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp;

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính về việc giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Licogi 16 được giảm trừ 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009.

V. THỐNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. TIỀN

|                                | 31/12/2009             | 01/01/2009            |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt tại quỹ               | 9.296.416.032          | 723.219.650           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 27.801.001.289         | 15.488.527.084        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 91.000.000.000         | -                     |
|                                | <u>128.097.417.321</u> | <u>16.211.746.734</u> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tuần tại ngân hàng Tiên Phong

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                             | 31/12/2009             | 01/01/2009         |
|-----------------------------|------------------------|--------------------|
|                             | VND                    | VND                |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 28.155.262.625         | 503.920.800        |
| Đầu tư ngắn hạn khác (*)    | 193.500.000.000        | -                  |
|                             | <u>221.655.262.625</u> | <u>503.920.800</u> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Tiên Phong và Ngân hàng Lào Việt

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|   | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Chuyển nhượng dự án Long Tân 83 ha (*)      | 221.642.046.034        | 310.607.940.881        |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1                 | 2.000.000.000          | 2.316.847.023          |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.6                 | 400.000.000            | 9.979.131.879          |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi               | 4.000.000.000          | 4.800.000.000          |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 15.996.710.568         | -                      |
| Phải thu khác                               | 18.260.034.172         | 25.052.434.656         |
|   | <u>262.298.790.774</u> | <u>352.756.354.439</u> |

(\*) Các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá ngân hàng Vietcombank.

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                                    | 31/12/2009           | 01/01/2009           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (402.790.616)        | (188.973.831)        |
|                                    | <u>(402.790.616)</u> | <u>(188.973.831)</u> |

7. HÀNG TỒN KHO

|  | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                                | 9.422.332.244          | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                                     | 10.341.823.899         | 10.275.166.352         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)              | 130.752.648.608        | 271.031.327.186        |
| Hàng hóa bất động sản                                | 7.703.032.812          | 1.785.008.310          |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho                        | <u>158.219.837.563</u> | <u>283.091.501.848</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | -                      | -                      |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 158.219.837.563        | 283.091.501.848        |

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận theo cơ sở dồn tích các chi phí phát sinh và có chứng từ để hạch toán sau khi kết chuyển giá vốn phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng           |
|------------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|
| Nguyên giá             |                           |                  |                                    |                              |                |
| Số dư đầu kỳ           | 685.198.283               | 6.370.192.691    | 11.148.753.831                     | 700.386.276                  | 18.904.531.081 |
| Số tăng trong kỳ       |                           | 7.809.430.576    | 5.195.163.998                      | 184.680.202                  | 13.189.274.776 |
| - Mua trong kỳ         |                           | 7.777.226.067    | 5.195.163.998                      | 184.680.202                  | 13.157.070.267 |
| - Tăng khác            |                           | 32.204.509       |                                    |                              | 32.204.509     |
| Số giảm trong kỳ       |                           | 5.105.790.655    |                                    | 48.562.569                   | 5.154.353.224  |
| - Thanh lý, nhượng bán |                           | 5.105.790.655    |                                    | 48.562.569                   | 5.154.353.224  |
| Số dư cuối kỳ          | 685.198.283               | 9.073.832.612    | 16.343.917.829                     | 836.503.909                  | 26.939.452.633 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                           |                  |                                    |                              |                |
| Số dư đầu kỳ           | 341.589.082               | 816.941.937      | 2.123.570.604                      | 375.181.557                  | 3.657.283.180  |
| Số tăng trong kỳ       | 28.868.412                | 990.083.245      | 2.183.913.766                      | 268.934.769                  | 3.471.800.192  |
| - Khấu hao trong kỳ    | 28.868.412                | 990.083.245      | 2.183.913.766                      | 237.909.868                  | 3.440.775.291  |
| - Tăng khác            |                           |                  |                                    | 31.024.901                   | 31.024.901     |
| Số giảm trong kỳ       |                           | 350.136.818      |                                    | 48.562.569                   | 398.699.387    |
| - Thanh lý, nhượng bán |                           | 319.111.917      |                                    | 48.562.569                   | 367.674.486    |
| - Giảm khác            |                           | 31.024.901       |                                    |                              | 31.024.901     |
| Số cuối kỳ             | 370.457.494               | 1.456.888.364    | 4.307.484.370                      | 595.553.757                  | 6.730.383.985  |
| Giá trị còn lại        |                           |                  |                                    |                              |                |
| Tại ngày đầu kỳ        | 343.609.201               | 5.553.250.754    | 9.025.183.227                      | 325.204.719                  | 15.247.247.901 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 314.740.789               | 7.616.944.248    | 12.036.433.459                     | 240.950.152                  | 20.209.068.648 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng

-

1.325.278.025

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng          |
|--|---------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------|---------------|
| Nguyên giá   |                           |                     |                                    |                              |               |
| Số dư đầu kỳ   | -                         | 4.488.750.500       | -                                  | -                            | 4.488.750.500 |
| Số tăng trong kỳ   | -                         | -                   | -                                  | -                            | -             |
| Số giảm trong kỳ   | -                         | 4.488.750.500       | -                                  | -                            | 4.488.750.500 |
| - Chuyển nhượng TSCĐ<br>thuê tài chính cho Công ty<br>Licoi 16.6 | -                         | 4.488.750.500       | -                                  | -                            | 4.488.750.500 |
| Số dư cuối kỳ  | -                         | -                   | -                                  | -                            | -             |
| Giá trị hao mòn lũy kế   |                           |                     |                                    |                              |               |
| Số dư đầu kỳ   | -                         | -                   | -                                  | -                            | -             |
| Số tăng trong kỳ   | -                         | 224.437.526         | -                                  | -                            | 224.437.526   |
| - Khấu hao trong kỳ  | -                         | 224.437.526         | -                                  | -                            | 224.437.526   |
| Số giảm trong kỳ   | -                         | 224.437.526         | -                                  | -                            | 224.437.526   |
| - Chuyển nhượng TSCĐ<br>thuê tài chính cho Công ty<br>Licoi 16.6 | -                         | 224.437.526         | -                                  | -                            | 224.437.526   |
| Số dư cuối kỳ  | -                         | -                   | -                                  | -                            | -             |
| Giá trị còn lại  |                           |                     |                                    |                              |               |
| Tại ngày đầu kỳ  | -                         | 4.488.750.500       | -                                  | -                            | 4.488.750.500 |

Tại ngày cuối kỳ - - - - -

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng        |
|----------------------------|-------------------|-----------------|----------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ            |                   |                 |                      |                   |             |
| Số dư đầu kỳ               | 972.000.000       |                 | 20.000.000           |                   | 992.000.000 |
| Số tăng trong kỳ           |                   |                 |                      |                   |             |
| Số giảm trong kỳ           |                   |                 |                      |                   |             |
| Số dư cuối kỳ              | 972.000.000       |                 | 20.000.000           |                   | 992.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |                   |                 |                      |                   |             |
| Số dư đầu kỳ               |                   |                 | 10.555.556           |                   | 10.555.556  |
| Số tăng trong kỳ           |                   |                 | 6.666.668            |                   | 6.666.668   |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> |                   |                 | 6.666.668            |                   | 6.666.668   |
| Giảm trong kỳ              |                   |                 |                      |                   |             |
| Số dư cuối kỳ              |                   |                 | 17.222.224           |                   | 17.222.224  |
| Giá trị còn lại            |                   |                 |                      |                   |             |
| Tại ngày đầu kỳ            | 972.000.000       |                 | 9.444.444            |                   | 981.444.444 |
| Tại ngày cuối kỳ           | 972.000.000       |                 | 2.777.776            |                   | 974.777.776 |

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | 31/12/2009<br>VND      | 01/01/2009<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang                    | 271.199.290.790        | 177.859.730.903        |
| <i>Trong đó:</i>                           |                        |                        |
| - Nhà 24A Phan Đăng Lưu                    | 45.360.123.137         | 30.797.833.147         |
| - Trường C D nghề KHUĐ Licogi              | 14.480.765.698         | 5.244.067.474          |
| - DA Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội | 9.089.396.636          | 13.033.000             |
| - Hệ thống Bè tông đầm lặn                 | 202.119.515.319        | 141.655.307.282        |
| - Tài sản cố định khác                     | 149.490.000            | 149.490.000            |
|  | <u>271.199.290.790</u> | <u>177.859.730.903</u> |

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | 31/12/2009<br>VND      | 01/01/2009<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty con                  | 112.319.250.000        | 46.005.000.000         |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 315.884.448.000        | 108.050.000.000        |
| Đầu tư dài hạn khác                     | 70.000.000.000         | -                      |
| - <i>Đầu tư dài hạn khác (*)</i>        | 70.000.000.000         | -                      |
|   | <u>498.203.698.000</u> | <u>154.055.000.000</u> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Hồ Chí Minh

Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

| Tên công ty                     | Các thông tin liên quan | Vốn điều lệ     | Vốn góp thực tế đến 31/12/09 | Tỷ lệ góp theo Điều lệ |
|---------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Điền Phước         | Công ty con             | 150.000.000.000 | 58.319.250.000               | 95%                    |
| Công ty TNHH Siêu Thành         | Công ty con             | 50.000.000.000  | 54.000.000.000               | 100%                   |
| Công ty CP Licogi 16.1          | Công ty liên kết        | 15.000.000.000  | 6.000.000.000                | 40%                    |
| Công ty CP Licogi 16.2          | Công ty liên kết        | 20.000.000.000  | 8.000.000.000                | 40%                    |
| Công ty CP Licogi 16.5          | Công ty liên kết        | 24.850.060.000  | 12.250.000.000               | 49,3%                  |
| Công ty CP Licogi 16.6          | Công ty liên kết        | 25.000.000.000  | 10.000.000.000               | 40%                    |
| Công ty CP Licogi 16.8          | Công ty liên kết        | 10.000.000.000  | 1.200.000.000                | 40%                    |
| Công ty CP Licogi 16.9          | Công ty liên kết        | 25.000.000.000  | 12.400.000.000               | 47,2%                  |
| Công ty CP Cơ khí Licogi        | Công ty liên kết        | 24.278.500.000  | 12.000.000.000               | 46,15%                 |
| Công ty Nghi Sơn                | Công ty liên kết        | 150.000.000.000 | 45.000.000.000               | 45%                    |
| Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội | Công ty liên kết        | 985.600.000.000 | 209.034.448.000              | 30%                    |

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                             | 31/12/2009        | 01/01/2009         |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
|                             | VND               | VND                |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 94.902.678        | 634.053.037        |
|                             | <u>94.902.678</u> | <u>634.053.037</u> |

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                         | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | VND                    | VND                    |
| Vay ngắn hạn            | 237.770.594.055        | 203.724.000.000        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 38.492.000.000         | 1.067.000.000          |
|                         | <u>276.262.594.055</u> | <u>204.791.000.000</u> |

Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Đơn vị tính: VND

| Số hợp đồng                                       | Bên cho vay                           | Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2009 | Phương thức bảo đảm tiền vay   |
|---|---------------------------------------|----------------------------------|--|
| HD 0156/09/TD/I ngày 18/03/2009                   | Ngân hàng TMCP An Bình - Sở giao dịch | 30.137.681.430                   | Các khoản phải thu của bên vay từ EVN  |
| HD số 50-09/HĐNH/PB.HCM ngày 16 tháng 12 năm 2009 | Ngân hàng tiên phong - CN TP.HCM      | 28.155.262.625                   | Số dư tài khoản tiền gửi số 201.26091985.006 của đơn vị tại ngân hàng Tiên Phong   |
| HD số 45-09/HĐNH/TPB.HCM ngày 13/12/2009          | Ngân hàng tiên phong - CN TP.HCM      | 54.000.000.000                   | Số dư tài khoản tiền gửi số 201.26091985.007 của đơn vị tại ngân hàng Tiên Phong   |
| HD số 48-09/HĐNH/TPB.HCM ngày 10/12/2009          | Ngân hàng tiên phong - CN TP.HCM      | 10.000.000.000                   | Số dư tài khoản tiền gửi số 201.26091985.007 của đơn vị tại ngân hàng Tiên Phong   |
| HD số 06-09/HĐNH/TPB.HCM ngày 18/05/2009          | Ngân hàng tiên phong - CN TP.HCM      | 115.477.650.000                  | -Quyền sử dụng đất và tài sản tại 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.HCM<br>- Cổ phiếu của công ty Licogi 16 |
| <b>Cộng</b>                                       |                                       | <b>237.770.594.055</b>           |  |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2009            | 01/01/2009            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.912.335.880         | 16.202.012.349        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 61.078.155.453        | 51.939.723.800        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.073.585.032         | 501.808.323           |
| Các loại thuế khác         | 4.500.000             | 4.500.000             |
|                            | <u>64.068.576.365</u> | <u>68.648.044.472</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                      | 31/12/2009            | 01/01/2009             |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | VND                   | VND                    |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 540.072.532           | 153.061.310            |
| Chi phí dự án Long Tân (*)           | 24.674.052.681        | 123.893.958.136        |
| Thù Lao hội đồng quản trị            | -                     | 822.000.000            |
| Chi phí phải trả khác                | 845.925.608           | 858.145.855            |
|                                      | <u>26.060.050.821</u> | <u>125.727.165.301</u> |

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                       | 31/12/2009            | 01/01/2009            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                    | 236.641.396           | 169.959.991           |
| Bảo hiểm xã hội                       | -                     | 18.903.078            |
| Bảo hiểm y tế                         | 15.755.519            | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 54.792.801.295        | 41.228.208.803        |
|                                       | <u>55.045.198.210</u> | <u>41.417.071.872</u> |

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

|                | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|----------------|------------------------|------------------------|
|                | VND                    | VND                    |
| Vay dài hạn    | 155.017.228.349        | 115.593.373.416        |
| Vay ngân hàng  | 155.017.228.349        | 115.593.373.416        |
| Nợ dài hạn     | -                      | 3.026.201.300          |
| Thuê tài chính | -                      | 3.026.201.300          |
|                | <u>155.017.228.349</u> | <u>118.619.574.716</u> |

Trong đó, các khoản vay dài hạn gồm:

| <i>Đơn vị tính: 1.000.000 VND</i> |   |              |              |              |                              |  |
|-----------------------------------|---|--------------|--------------|--------------|------------------------------|--|
| Số HD vay                         | Bên cho vay                                   | Lãi suất vay | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc | Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới | Phương thức bảo đảm khoản vay  |
| Số 1412/07/HĐTD                   | Ngân hàng TMCP An Bình                        | Thả nổi      | 48 tháng     | 105.440      | 11.000                       | - Nguồn thu từ tổng công ty điện lực Việt Nam<br>- Tài sản hình thành sau đầu tư   |
| 01/2009/HĐ                        | Ngân hàng liên doanh Lào Việt TP.HCM          | Thả nổi      | 60 tháng     | 18.437       | 4.160                        | - 1.225.000 cổ phần của công ty Licogi 16<br>- 1.200.000 cổ phần của công ty cơ khí Licogi 16<br>- Hệ thống máy móc và phương tiện vận tải của công ty licogi 16<br>- Nhà và QSD đất tại 49B Phan Đăng Lưu, P7,Q.Phú Nhuận, TP.HCM |
| 020-0000628/HĐTD/07               | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội | Thả nổi      | 60 tháng     | 69.632       | 23.332                       | Tài sản hình thành từ vốn vay là QSD 839.902m2 tại 2 xã Long Tân Và Phú Hội  |
|                                   | <b>Cộng</b>                                   |              | -            | 193.509      | 38.492                       |  |

19 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

|   | 31/12/2009<br>VND  | 01/01/2009<br>VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới chuyển quyền sử dụng đất dự án | 488.437.647        | -                 |
|   | <u>488.437.647</u> | <u>-</u>          |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục I

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                          | 31/12/2009             | Tỷ lệ       | 01/01/2009             | Tỷ lệ       |
|--------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vốn góp của Nhà nước     | -                      |             | 15.840.000.000         | 11,65%      |
| Vốn góp của Cổ động khác | 250.000.000.000        | 100,00%     | 120.160.000.000        | 88,35%      |
| <b>Cộng</b>              | <u>250.000.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>136.000.000.000</u> | <u>100%</u> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

5

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm         | 136.000.000.000 | 56.500.000.000  |
| - Vốn góp tăng trong năm  | 114.000.000.000 | 79.500.000.000  |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp cuối năm        | 250.000.000.000 | 136.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 73.323.992.800  | 45.731.856.921  |

d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 25.000.000 | 13.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 25.000.000 | 13.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                     | 25.000.000 | 13.600.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 5          | 216.500    |
| - Cổ phiếu phổ thông                                     | 5          | 216.500    |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 24.999.995 | 13.383.500 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                     | 24.999.995 | 13.383.500 |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | -          | -          |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu | 10.000     | 10.000     |

e) Các quỹ của doanh nghiệp

|                        | 31/12/2009     | 01/01/2009     |
|------------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 48.295.644.919 | 20.478.433.441 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 25.000.000.000 | 13.600.000.000 |
| Cộng                   | 73.295.644.919 | 34.078.433.441 |

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu từ hoạt động đầu tư các khu đô thị | 296.301.326.929        | 283.361.068.388        |
| Doanh thu từ hoạt động xây lắp               | 212.601.198.252        | 155.462.113.703        |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư     | 1.077.345.598          | 5.770.671.360          |
|  | <u>509.979.870.779</u> | <u>444.593.853.451</u> |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn từ hoạt động của đầu tư các khu đô thị | 117.394.849.604        | 155.440.047.688        |
| Giá vốn từ hoạt động xây lắp                   | 206.185.179.268        | 156.949.657.315        |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư         | 768.045.512            | 5.614.175.998          |
|  | <u>324.348.074.384</u> | <u>318.003.881.001</u> |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|----------------------------|----------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.618.398.499  | 21.174.665.440   |

|                                      |                      |                       |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 980.000.000          | 12.835.667.116        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                    | 744.903.873           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                    | 49.479.206            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | -                    | 4.464.082.944         |
|                                      | <u>4.598.398.499</u> | <u>39.268.798.579</u> |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay (*)                                  | 19.342.790.222        | 1.613.587.592         |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | -                     | 2.451.261.241         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 10.389.647.888        | 1.217.314.804         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               | -                     | 11.390.000.000        |
|   | <u>29.732.438.110</u> | <u>16.672.163.637</u> |

(\*) Lãi tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi có thông báo của Ngân hàng. Số tiền gửi có kỳ hạn chưa được hạch toán dự thu của năm 2009 là 3.416.555.556 VND.

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>                                      | <i>253.952.124.579</i> | <i>184.637.464.112</i> |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) thu nhập chịu thuế gồm:                      | 705.791.282            |                        |
| - Chi phí hội đồng quản trị   | 643.600.000            |                        |
| - Chi phí Khấu hao  | 62.191.282             |                        |
| <i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>  | <i>254.657.915.861</i> |                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 63.664.478.965         | 51.260.134.369         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC             | 19.099.343.690         |                        |
|   | <u>44.565.135.275</u>  | <u>51.260.134.369</u>  |

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 209.386.989.304 | 133.377.329.743 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi | -               | -               |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>  | <i>-</i>        | <i>-</i>        |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>  | <i>-</i>        | <i>-</i>        |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT              | 209.386.989.304 | 133.377.329.743 |
| - Cổ phiếu PT đang lưu hành bình quân trong kỳ                          | 16.745.412      | 11.694.849      |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 12.504          | 11.405          |

26 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan  | Mối quan hệ      | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND |
|--|------------------|------------------|------------------|
| Tổng Công ty Xây dựng và phát triển Hạ Đại diện Cổ đông nhà<br>tăng - Licogi | nước             |                  |                  |
| - Doanh thu các công trình   |                  |                  | 25.913.742.630   |
| - Cổ tức, lãi cho vay nhận được  |                  |                  | 4.039.200.000    |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1  | Công ty Liên kết |                  |                  |
| - Chi phí thầu phụ các công trình  |                  | (21.991.451.951) | (18.243.113.801) |
| - Cung cấp vật tư  |                  |                  | (10.877.039.049) |
| - Phí sử dụng thương hiệu  |                  | 465.555.235      | -                |

|                                   |                  |                  |                  |
|-----------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| - Cổ tức, lãi cho vay nhận được   |                  | 300.000.000      | 1.800.000.000    |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.2       | Công ty Liên kết |                  |                  |
| - Chi phí thầu phụ các công trình |                  | (96.323.733.547) | (52.446.534.631) |
| - Cung cấp vật tư                 |                  |                  | 1.940.295.927    |
| - Phí sử dụng thương hiệu         |                  | 286.340.909      | -                |
| - Cổ tức, lãi cho vay nhận được   |                  | 240.000.000      | 2.160.000.000    |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.6       | Công ty Liên kết |                  |                  |
| - Chi phí thầu phụ các công trình |                  | (31.218.438.617) | (23.040.744.792) |
| - Tiền cược vận chuyển            |                  |                  | 72.286.903       |
| - Cổ tức, lãi cho vay nhận được   |                  |                  | 2.140.000.000    |
| - Phí sử dụng thương hiệu         |                  | 246.465.091      | -                |
| - Chuyển nhượng tài sản cố định   |                  | 9.466.666.667    | -                |
| - Phí Bảo lãnh Công trình         |                  | 286.938.182      | 2.140.000.000    |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.8       | Công ty Liên kết |                  |                  |
| - Chi phí tư vấn thiết kế         |                  | (3.551.438.330)  | (3.961.819.743)  |
| - Cổ tức, lãi cho vay nhận được   |                  | 80.000.000       | 120.000.000      |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16  | Công ty Liên kết |                  |                  |
| - Cung cấp vật tư                 |                  | -                | 310.705.262      |
| - Chi phí thầu phụ các công trình |                  | -                | 4.515.690.177    |
| - Phí sử dụng thương hiệu         |                  | 392.204.545      | -                |
| - Tiền thuê đất                   |                  |                  | 154.705.133      |
| - Cổ tức, lãi cho vay nhận được   |                  | 434.085.711      | 2.800.000.000    |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.9       | Công ty Liên kết |                  |                  |
| - Nhận lại một phần vốn góp       |                  | 4.600.000.000    | -                |
| - Chi phí thầu phụ các công trình |                  | (6.800.310.458)  | -                |

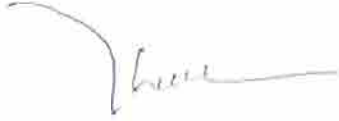
Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan  | Mối quan hệ      | 31/12/2009<br>VND | 31/12/2008<br>VND |
|--|------------------|-------------------|-------------------|
| <b><u>Phải thu</u></b>   |                  |                   |                   |
| Tổng Công ty Xây dựng và phát triển Hạ Đại diện Cổ đông nhà<br>tăng - Licogi | nước             |                   | 19.705.415.701    |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1  | Công ty Liên kết | 5.949.082.434     | 2.316.847.023     |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.6  | Công ty Liên kết | 3.874.654.197     | 9.979.131.879     |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16   | Công ty Liên kết | 6.965.462.816     | 13.399.190.204    |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.8  | Công ty Liên kết |                   | 270.000.785       |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.9  | Công ty Liên kết | 3.434.497.265     | 6.314.838.769     |
| <b><u>Phải trả</u></b>   |                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1  | Công ty Liên kết |                   | 664.394.064       |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.2  | Công ty Liên kết | 30.640.083.171    | 9.747.843.274     |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.8  | Công ty Liên kết | 400.852.550       |                   |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.9  | Công ty Liên kết |                   | 2.218.956.123     |

VI . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Ông Giám đốc



Lê Văn Nga

Phụ lục 1 - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |                 |                          |                           |   |                   |
|--|-------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|---|-------------------|
|  | Vốn đầu tư của<br>CSH   | Tổng dư vốn cổ<br>phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng              |
| Số dư đầu kỳ trước                     | 56.500.000.000          | 65.834.506.776         | -               | 7.140.700.407            | 7.140.700.467             | 47.492.761.847                          | 184.108.669.857   |
| - Tăng vốn trong kỳ trước              | 79.200.000.000          | 161.964.598.109        | -               | -                        | -                         | -                                       | 241.464.598.109   |
| - Lãi trong kỳ trước                   | -                       | -                      | -               | -                        | -                         | (33.377.329.743)                        | (33.377.329.743)  |
| - Trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần     | -                       | -                      | -               | 13.337.732.978           | 6.459.299.533             | -                                       | 19.797.032.511    |
| - Mua lại cổ phiếu quỹ                 | -                       | -                      | 6.724.000.000   | -                        | -                         | -                                       | 6.724.000.000     |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm        | -                       | -                      | -               | -                        | -                         | 82.289.183.672                          | 82.289.183.672    |
| - Giảm khác                            | -                       | -                      | -               | -                        | -                         | -                                       | -                 |
| Số dư cuối kỳ trước                    | 136.000.000.000         | 227.799.104.885        | (6.724.000.000) | 20.478.433.441           | 13.600.000.000            | 98.580.907.918                          | 489.734.446.244   |
| - Tăng vốn trong kỳ này                | 114.000.000.000         | 278.422.932.853        | 6.723.950.000   | -                        | -                         | -                                       | 399.146.882.853   |
| - Lãi trong kỳ này                     | -                       | -                      | -               | -                        | -                         | 209.388.989.304                         | 209.388.989.304   |
| - Trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần     | -                       | -                      | -               | 27.817.211.478           | 11.400.000.000            | -                                       | 39.217.211.478    |
| - Chia cổ tức cho cổ đông              | -                       | -                      | -               | -                        | -                         | 5.323.902.800                           | 5.323.902.800     |
| - Chi cổ tức bằng cổ phiếu thưởng      | -                       | -                      | -               | -                        | -                         | 68.000.000.000                          | 68.000.000.000    |
| - Trích lập của quỹ từ lợi nhuận thuần | -                       | -                      | -               | -                        | -                         | 60.155.989.514                          | 60.155.989.514    |
| Số dư cuối kỳ này                      | 250.000.000.000         | 506.222.037.738        | (9.000)         | 48.295.644.919           | 25.000.000.000            | (74.487,9)4.908                         | 1.004.005.547.565 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009  
đã được kiểm toán*



## NỘI DUNG

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                      | 02 - 04 |
| Báo cáo Kiểm toán                             | 05      |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06 - 27 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 11 - 27 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 25 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./..

Trụ sở chính của Công ty tại Số 49B Phan Đăng Lưu - Phường 7 - Quận Phú Nhuận - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau.

| Tên                            | Địa chỉ   |
|--------------------------------|---|
| <u>Công ty con</u>             |   |
| Công ty TNHH XDTMDV Diên Phước | 49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh                     |
| Công ty TNHH Siêu Thành        | 544 - Trần Hưng Đạo - P2 - Q.5 - TP Hồ Chí Minh                               |
| <u>Công ty liên kết</u>        |   |
| Công ty CP Licogi 16.1         | 5/13 Nguyễn Công Hoan - P3 - Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh                   |
| Công ty CP Licogi 16.2         | A2/2A Lê Văn Việt - P. Tân Nhơn Phú - Q.9 - TP Hồ Chí Minh                    |
| Công ty CP Licogi 16.5         | Đường số 2 - Khu công nghiệp Nhơn Trạch - Đồng Nai                            |
| Công ty CP Licogi 16.6         | Tầng 4 - Tòa nhà VP Công ty 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội |
| Công ty CP Licogi 16.8         | Số 169 Bãi Cát - P.14 - Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh                        |
| Công ty CP Licogi 16.9         | Thôn Liên Đình - xã Hải Thượng - H. Tĩnh Gia - tỉnh Thanh Hóa                 |

|                                  |   |
|----------------------------------|---|
| Công ty CP Cơ khí Licogi         | Đường số 2 - Khu CN Nhơn Trạch 1 - Đồng Nai                       |
| Công ty Cổ phần ĐT&PTHT Nghi Sơn | Hải Thượng - Tĩnh Gia - Thanh Hóa                                 |
| Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội  | Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai |

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Bùi Dương Hùng     | Chủ tịch   |                            |
| Ông Lê Văn Nga         | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Duy Bảo     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2009   |
| Ông Nguyễn Văn Hà      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2009 |
| Ông Hoàng Minh Khai    | Thành viên |                            |
| Ông Vũ Công Hưng       | Thành viên |                            |
| Ông Don Di Lam         | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2009 |
| Bà Đặng Phạm Minh Loan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2009   |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Văn Nga      | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đoàn Thuận Chí  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Minh Khai | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Công Hưng    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Đông Hoàn   | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Đình Tuấn    | Trưởng ban |
| Ông Phạm Xuân Diện    | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Minh Hiền | Thành viên |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) chuyển đổi từ DNNN - Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) - Bộ Tài chính là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 cho Công ty

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu tố đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Licogi 16**

Địa chỉ: 49B, Phan Đăng Lưu, Q. Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

---

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2010



TM. Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Lê Văn Nga

1  
2  
3  
4  
5



Số: 312./2010/BC.TC-AASC.KT3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009  
của Công ty Cổ phần Licogi 16*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị  
và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 16 được lập ngày 26 tháng 03 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 16 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán**

**Phó Tổng Giám đốc**



Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

**Kiểm toán viên**

**Cát Thị Hà**

Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                          |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |  |             | 31/12/2009               | 01/01/2009               |
| 100   | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                        |             | 998.633.858.099          | 787.823.531.263          |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền      |             | 128.941.565.260          | 17.292.165.643           |
| 111   | 1. Tiền                                    | 3           | 37.141.565.260           | 16.492.165.643           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền              |             | 91.800.000.000           | 800.000.000              |
| 120   | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn    | 4           | 221.655.262.625          | 503.920.800              |
| 121   | 1. Đầu tư ngắn hạn                         |             | 221.655.262.625          | 503.920.800              |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn           |             | 373.383.766.540          | 438.701.322.564          |
| 131   | 1. Phải thu khách hàng                     |             | 74.960.573.511           | 66.888.396.785           |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                 |             | 36.527.192.871           | 19.245.545.171           |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                 | 5           | 262.298.790.774          | 352.756.354.439          |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)  | 6           | (402.790.616)            | (188.973.831)            |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                           | 7           | 239.380.809.891          | 310.514.630.940          |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                            |             | 239.380.809.891          | 310.514.630.940          |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 35.272.453.783           | 20.811.491.316           |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              |             | 419.623.363              | 6.392.385.584            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                 |             | 17.078.569.930           | 40.171.999               |
| 154   | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước     |             |                          |                          |
| 158   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 17.774.260.490           | 14.378.933.733           |
| 200   | B. TÀI SẢN DÀI HẠN                         |             | 713.236.915.838          | 334.689.970.424          |
| 220   | II. Tài sản cố định                        |             | 292.383.137.214          | 198.577.173.748          |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 8           | 20.209.068.648           | 15.247.247.901           |
| 222   | - Nguyên giá                               |             | 26.939.452.633           | 18.904.531.081           |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               |             | (6.730.383.985)          | (3.657.283.180)          |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 9           |                          | 4.488.750.500            |
| 225   | - Nguyên giá                               |             |                          | 4.488.750.500            |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               |             |                          |                          |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                 | 10          | 974.777.776              | 981.444.444              |
| 228   | - Nguyên giá                               |             | 992.000.000              | 992.000.000              |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               |             | (17.222.224)             | (10.555.556)             |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 11          | 271.199.290.790          | 177.859.730.903          |
| 250   | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 12          | 403.087.241.389          | 117.247.980.141          |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                  |             |                          |                          |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh |             | 333.087.241.389          | 117.247.980.141          |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                     |             | 70.000.000.000           |                          |
| 260   | V. Tài sản dài hạn khác                    |             | 1.606.537.235            | 5.184.816.535            |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 13          | 94.902.678               | 634.053.037              |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 19          | 488.437.647              |                          |
| 268   | 3. Tài sản dài hạn khác                    |             | 1.023.196.910            | 4.550.763.498            |
| 269   | VI. Lợi thế thương mại                     |             | 16.160.000.000           | 13.680.000.000           |
| 270   | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                          |             | <u>1.711.870.773.937</u> | <u>1.122.513.501.687</u> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

| Mã số | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 31/12/2009               | 01/01/2009               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | 661.338.242.877          | 609.297.285.258          |
| 310   | I. Nợ ngắn hạn                                      |             | 506.298.582.170          | 490.648.957.106          |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 14          | 276.262.594.055          | 204.791.000.000          |
| 312   | 2. Phải trả người bán                               |             | 67.821.630.931           | 42.443.323.542           |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                         |             | 14.784.083.077           | 6.429.767.373            |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 15          | 64.068.576.365           | 68.648.044.472           |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                          |             | 1.164.159.653            | 1.188.644.546            |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                                 | 16          | 26.060.050.821           | 125.727.165.301          |
| 317   | 7. Phải trả nội bộ                                  |             |                          |                          |
| 318   | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             |                          |                          |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 17          | 56.101.433.210           | 41.421.011.872           |
| 320   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |             | 36.054.058               |                          |
| 330   | II. Nợ dài hạn                                      |             | 155.039.660.707          | 118.648.328.152          |
| 331   | 1. Phải trả dài hạn người bán                       |             |                          |                          |
| 332   | 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          |             |                          |                          |
| 333   | 3. Phải trả dài hạn khác                            |             | 3.000.000                | 3.000.000                |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                                | 18          | 155.017.228.349          | 118.619.574.716          |
| 335   | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 19          |                          |                          |
| 336   | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    |             | 19.432.358               | 25.753.436               |
| 337   | 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        |             |                          |                          |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |             | 1.050.532.531.060        | 513.216.216.429          |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                                   | 20          | 1.018.168.340.954        | 497.412.426.385          |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |             | 250.000.000.000          | 136.000.000.000          |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |             | 510.675.309.329          | 232.479.309.557          |
| 413   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          |             |                          |                          |
| 414   | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 |             | (50.000)                 | (6.724.000.000)          |
| 415   | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  |             |                          |                          |
| 416   | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       |             |                          |                          |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                            |             | 50.642.357.622           | 20.478.433.441           |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính                           |             | 26.144.783.637           | 13.600.000.000           |
| 419   | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    |             |                          |                          |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |             | 180.705.940.366          | 101.578.683.387          |
| 421   | 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           |             |                          |                          |
| 430   | II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác                  |             | 32.364.190.106           | 15.803.790.044           |
| 431   | 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        |             | 32.364.190.106           | 15.803.790.044           |
| 432   | 2. Nguồn kinh phí                                   |             |                          |                          |
| 433   | 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                |             |                          |                          |
| 439   | <b>C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>                  |             |                          |                          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <u>1.711.870.773.937</u> | <u>1.122.513.501.687</u> |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|-------|--|-------------|------------|------------|
| 001   | 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |            |            |
| 002   | 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |            |            |
| 003   | 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             |            |            |
| 004   | 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |            |            |
| 005   | 5. Ngoại tệ các loại                           |             |            |            |
| 006   | 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |            |            |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2010.  
Tổng Giám đốc



Lê Văn Nga

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21          | 509.979.870.779        | 444.593.853.451        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             |                        |                        |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 509.979.870.779        | 444.593.853.451        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 22          | 324.348.074.384        | 318.003.881.001        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 185.631.796.395        | 126.589.972.450        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23          | 3.618.398.499          | 39.268.798.579         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 24          | 29.732.438.110         | 16.672.163.637         |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 19.342.790.222         | 1.613.587.592          |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                |             |                        |                        |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 20.895.213.118         | 15.625.751.665         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 138.622.543.666        | 133.560.855.727        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 122.262.966.155        | 81.743.180.771         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 9.433.385.242          | 32.186.572.386         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 112.829.580.913        | 49.556.608.385         |
| 45    | 14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh      |             | 11.457.265.553         | 3.576.852.151          |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 262.909.390.132        | 186.694.316.263        |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 25          | 45.053.572.922         | 51.260.134.369         |
| 52    | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             | (488.437.647)          |                        |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | <u>218.344.254.857</u> | <u>135.434.181.894</u> |
| 61    | 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số      |             |                        |                        |
| 62    | 18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty               |             |                        |                        |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       |             | 12.883                 | 11.581                 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc



Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2010  
Tổng Giám đốc

Lê Văn Nga

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2009

| Mã số  | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                          |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |  |             | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |  |             |                          |                          |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |             | 593.559.594.921          | 133.321.733.929          |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     |             | (362.272.559.925)        | (418.397.838.509)        |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (17.709.945.144)         | (7.713.172.280)          |
| 04   | 4. Tiền chi trả lãi vay  |             | (20.848.297.142)         | (1.460.526.282)          |
| 05   | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   |             | (35.915.141.269)         |                          |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |             | 58.367.486.587           | 25.207.247.023           |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (49.410.805.215)         | (36.495.047.698)         |
| 20   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                       |             | <i>165.770.332.813</i>   | <i>(305.537.603.817)</i> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |  |             |                          |                          |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (134.426.478.916)        | (158.832.780.711)        |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             |                          |                          |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (311.755.262.625)        |                          |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 20.100.000.000           |                          |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (56.854.650.000)         | (68.381.019.000)         |
| 26   | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             |                          | 4.302.570.284            |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 657.713.116              | 34.163.023.051           |
| 30   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>   |             | <i>(482.278.678.425)</i> | <i>(188.748.206.376)</i> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |  |             |                          |                          |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | 324.403.645.853          | 243.259.598.109          |
| 32   | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             |                          |                          |
| 33   | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | 406.229.770.336          | 269.751.187.386          |
| 34   | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (295.334.321.348)        | (50.251.162.588)         |
| 35   | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  |             | (2.115.316.362)          |                          |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (5.026.033.250)          | (45.731.856.921)         |
| 40   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  |             | <i>428.157.745.229</i>   | <i>417.027.765.986</i>   |
| 50   | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>  |             | <i>111.649.399.617</i>   | <i>(77.258.044.207)</i>  |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 17.292.165.643           | 94.581.762.504           |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             |                          | (31.552.654)             |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   |             | 128.941.565.260          | 17.292.165.643           |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc



Lê Văn Nga

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 49B Phan Đăng Lưu - Phường 7 - Quận Phú Nhuận - Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con được hợp nhất trên Báo cáo này bao gồm:

| Tên công ty                    | Trụ sở chính  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|--------------------------------|---|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH XDTMDV Điện Phước | 49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh | 100%          | 100%                   | Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp   |
| Công ty TNHH Siêu Thành        | 544 - Trần Hưng Đạo - P2 - Q.5 - TP Hồ Chí Minh           | 100%          | 100%                   | Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng. |

Các công ty liên kết được hợp nhất trên Báo cáo này bao gồm :

| Tên công ty            | Trụ sở chính  | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|------------------------|---|-------------------|------------------------|--|
| Công ty CP Licogi 16.1 | 5/13 Nguyễn Công Hoan - P3 - Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh                   | 40%               | 40%                    | Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.  |
| Công ty CP Licogi 16.2 | A2/2A Lê Văn Việt - P. Tăng Nhơn Phú - Q.9, - TP Hồ Chí Minh                  | 40%               | 40%                    | - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;<br>- Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ ; |
| Công ty CP Licogi 16.5 | Đường số 2 - Khu công nghiệp Nhơn Trạch - Đồng Nai                            | 49,3%             | 49,3%                  | Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp   |
| Công ty CP Licogi 16.6 | Tầng 4 - Tòa nhà VP Công ty 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội | 40%               | 40%                    | Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;   |

|   |   |        |        |  |
|---|---|--------|--------|--|
| Công ty CP Licogi 16.8                                | Số 169 Bãi Cát - P.14 - Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh            | 40%    | 40%    | Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng; Lập dự toán các công trình xây dựng;<br>Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng<br>Thiết kế công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp   |
| Công ty CP Licogi 16.9                                | Thôn Liên Định - xã Hải Thượng - H. Tĩnh Gia - tỉnh Thanh Hóa     | 47,2%  | 47,2%  | - Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm;<br>- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng cốt pha định hình, dân giáo, khung nhà công nghiệp  |
| Công ty CP Cơ khí Licogi                              | Đường số 2 - Khu CN Nhơn Trạch 1 - Đồng Nai                       | 46,15% | 46,15% | - Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng<br>- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn | Hải Thượng - Tĩnh Gia - Thanh Hóa                                 | 45%    | 45%    | - Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;<br>- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở, đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ. |
| Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội                       | Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai | 30%    | 30%    | Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.   |

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

## 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 25 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
  - Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
  - Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dầm giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
  - Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
  - Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
  - Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
  - Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
  - Thi nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Theo Nghị quyết số 535/LICOGH16-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 01 tháng 12 năm 2009 Công ty nhận chuyển nhượng 100% vốn góp trong Công ty TNHH Siêu Thành, tổng giá trị chuyển nhượng là 60.000.000.000 VND và Ông Hoàng Minh Khai đại diện sở hữu 2% vốn điều lệ để đảm bảo không thay đổi hình thức sở hữu Công ty TNHH Siêu Thành.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

## 2. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

## 4. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài

chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 24 năm         |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 08 năm    |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm    |
| - Thiết bị văn phòng        | 03 - 05 năm    |
| - Phần mềm máy tính         | 03 năm         |
| - Giá trị quyền sử dụng đất | Không khấu hao |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

Đối với các công ty con, công ty liên kết, liên doanh đang trong quá trình xây dựng, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, năm 2009 Công ty tiếp tục được giảm trừ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp;

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính về việc giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Licogi 16 được giảm trừ 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3 . TIỀN

|                                | 31/12/2009             | 01/01/2009            |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt tại quỹ               | 9.296.427.450          | 723.219.650           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 27.845.137.810         | 15.768.945.993        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 91.800.000.000         | 800.000.000           |
|                                | <u>128.941.565.260</u> | <u>17.292.165.643</u> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Ngân hàng Tiên Phong và Ngân hàng ACB

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                             | 31/12/2009             | 01/01/2009         |
|-----------------------------|------------------------|--------------------|
|                             | VND                    | VND                |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 28.155.262.625         | 503.920.800        |
| Đầu tư ngắn hạn khác (*)    | 193.500.000.000        | -                  |
|                             | <u>221.655.262.625</u> | <u>503.920.800</u> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Tiên Phong và ngân hàng Lào Việt

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|   | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Chuyển nhượng dự án Long Tân 83 ha (*)      | 221.642.046.034        | 310.607.940.881        |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1                 | 2.000.000.000          | 2.316.847.023          |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.6                 | 400.000.000            | 9.979.131.879          |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi               | 4.000.000.000          | 4.800.000.000          |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 15.996.710.568         | -                      |
| Phải thu khác                               | 18.260.034.172         | 25.052.434.656         |
|   | <u>262.298.790.774</u> | <u>352.756.354.439</u> |

(\*) Các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá của Ngân hàng Vietcom bank

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                                    | 31/12/2009           | 01/01/2009           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (402.790.616)        | (188.973.831)        |
|                                    | <u>(402.790.616)</u> | <u>(188.973.831)</u> |

7 . HÀNG TỒN KHO

|  | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                                | 9.422.332.244          | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                                     | 10.341.823.899         | 10.275.166.352         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)              | 211.913.620.936        | 298.454.456.278        |
| Hàng hóa bất động sản                                | 7.703.032.812          | 1.785.008.310          |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho                        | <u>239.380.809.891</u> | <u>310.514.630.940</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | -                      | -                      |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 239.380.809.891        | 310.514.630.940        |

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận theo cơ sở dồn tích các chi phí phát sinh và có chứng từ để hạch toán sau khi kết chuyển giá vốn phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng           |
|--|---------------------------|------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                    |                           |                  |                                    |                              |                |
| Số dư đầu kỳ   | 685.198.283               | 6.370.192.691    | 11.148.753.831                     | 700.386.276                  | 18.904.531.081 |
| Số tăng trong kỳ                                     |                           | 7.809.430.576    | 5.195.163.998                      | 184.680.202                  | 13.189.274.776 |
| - Mua trong kỳ                                       |                           | 7.777.226.067    | 5.195.163.998                      | 184.680.202                  | 13.157.070.267 |
| - Tăng khác  |                           | 32.204.509       |                                    |                              | 32.204.509     |
| Số giảm trong kỳ                                     |                           | 5.105.790.655    |                                    | 48.562.569                   | 5.154.353.224  |
| - Thanh lý, nhượng bán                               |                           | 5.105.790.655    |                                    | 48.562.569                   | 5.154.353.224  |
| Số dư cuối kỳ  | 685.198.283               | 9.073.832.612    | 16.343.917.829                     | 836.503.909                  | 26.939.452.633 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                        |                           |                  |                                    |                              |                |
| Số dư đầu kỳ   | 341.589.082               | 816.941.937      | 2.123.570.604                      | 375.181.557                  | 3.657.283.180  |
| Số tăng trong kỳ                                     | 28.868.412                | 990.083.245      | 2.183.913.766                      | 268.934.769                  | 3.471.800.192  |
| - Khấu hao trong kỳ                                  | 28.868.412                | 990.083.245      | 2.183.913.766                      | 237.909.868                  | 3.440.775.291  |
| - Tăng khác  |                           |                  |                                    | 31.024.901                   | 31.024.901     |
| Số giảm trong kỳ                                     |                           | 350.136.818      |                                    | 48.562.569                   | 398.699.387    |
| - Thanh lý, nhượng bán                               |                           | 319.111.917      |                                    | 48.562.569                   | 367.674.486    |
| - Giảm khác  |                           | 31.024.901       |                                    |                              | 31.024.901     |
| Số cuối kỳ   | 370.457.494               | 1.456.888.364    | 4.307.484.370                      | 595.553.757                  | 6.730.383.985  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                               |                           |                  |                                    |                              |                |
| Tại ngày đầu kỳ                                      | 343.609.201               | 5.553.250.754    | 9.025.183.227                      | 325.204.719                  | 15.247.247.901 |
| Tại ngày cuối kỳ                                     | 314.740.789               | 7.616.944.248    | 12.036.433.459                     | 240.950.152                  | 20.209.068.648 |
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng |                           |                  |                                    |                              | 1.325.278.025  |

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng          |
|---|---------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                           |                     |                                    |                              |               |
| Số dư đầu kỳ  | -                         | 4.488.750.500       | -                                  | -                            | 4.488.750.500 |
| Số tăng trong kỳ  | -                         | -                   | -                                  | -                            | -             |
| Số giảm trong kỳ  | -                         | 4.488.750.500       | -                                  | -                            | 4.488.750.500 |
| - Chuyển nhượng TSCĐ<br>thuê tài chính cho Công ty<br>Licogi 16,6 | -                         | 4.488.750.500       | -                                  | -                            | 4.488.750.500 |
| Số dư cuối kỳ   | -                         | -                   | -                                  | -                            | -             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                     |                           |                     |                                    |                              |               |
| Số dư đầu kỳ  | -                         | -                   | -                                  | -                            | -             |
| Số tăng trong kỳ  | -                         | 224.437.526         | -                                  | -                            | 224.437.526   |
| - Khấu hao trong kỳ   | -                         | 224.437.526         | -                                  | -                            | 224.437.526   |
| Số giảm trong kỳ  | -                         | 224.437.526         | -                                  | -                            | 224.437.526   |
| - Chuyển nhượng TSCĐ<br>thuê tài chính cho Công ty<br>Licogi 16,6 | -                         | 224.437.526         | -                                  | -                            | 224.437.526   |
| Số dư cuối kỳ   | -                         | -                   | -                                  | -                            | -             |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                           |                     |                                    |                              |               |
| Tại ngày đầu kỳ   | -                         | 4.488.750.500       | -                                  | -                            | 4.488.750.500 |
| Tại ngày cuối kỳ  | -                         | -                   | -                                  | -                            | -             |

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng        |
|----------------------------|-------------------|-----------------|----------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ            |                   |                 |                      |                   |             |
| Số dư đầu kỳ               | 972.000.000       |                 | 20.000.000           |                   | 992.000.000 |
| Số tăng trong kỳ           |                   |                 |                      |                   |             |
| Số giảm trong kỳ           |                   |                 |                      |                   |             |
| Số dư cuối kỳ              | 972.000.000       |                 | 20.000.000           |                   | 992.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |                   |                 |                      |                   |             |
| Số dư đầu kỳ               |                   |                 | 10.555.556           |                   | 10.555.556  |
| Số tăng trong kỳ           |                   |                 | 6.666.668            |                   | 6.666.668   |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> |                   |                 | 6.666.668            |                   | 6.666.668   |
| Giảm trong kỳ              |                   |                 |                      |                   |             |
| Số dư cuối kỳ              |                   |                 | 17.222.224           |                   | 17.222.224  |
| Giá trị còn lại            |                   |                 |                      |                   |             |
| Tại ngày đầu kỳ            | 972.000.000       |                 | 9.444.444            |                   | 981.444.444 |
| Tại ngày cuối kỳ           | 972.000.000       |                 | 2.777.776            |                   | 974.777.776 |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|  | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang                    | 271.199.290.790   | 177.859.730.903   |
| <i>Trong đó:</i>                           |                   |                   |
| - Nhà 24A Phan Đăng Lưu                    | 45.360.123.137    | 30.797.833.147    |
| - Trường C Đ nghề KHUĐ Licogi              | 14.480.765.698    | 5.244.067.474     |
| - ĐA Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội | 9.089.396.636     | 13.033.000        |
| - Hệ thống Bê tông đầm lăn                 | 202.119.515.319   | 141.655.307.282   |
| - Tài sản cố định khác                     | 149.490.000       | 149.490.000       |
|  | 271.199.290.790   | 177.859.730.903   |

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|   | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 333.087.241.389   | 117.247.980.141   |
| Đầu tư dài hạn khác                     | 70.000.000.000    | -                 |
| - <i>Đầu tư dài hạn khác</i>            | 70.000.000.000    | -                 |
|   | 403.087.241.389   | 117.247.980.141   |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Hồ Chí Minh

**Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng**

| Tên công ty                     | Các thông tin liên quan | Vốn điều lệ     | Vốn góp thực tế<br>đến 31/12/09 | Tỷ lệ<br>góp<br>theo<br>Điều lệ |
|---------------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty CP Licogi 16.1          | Công ty liên kết        | 15.000.000.000  | 6.000.000.000                   | 40%                             |
| Công ty CP Licogi 16.2          | Công ty liên kết        | 20.000.000.000  | 8.000.000.000                   | 40%                             |
| Công ty CP Licogi 16.5          | Công ty liên kết        | 24.850.060.000  | 12.250.000.000                  | 49,3%                           |
| Công ty CP Licogi 16.6          | Công ty liên kết        | 25.000.000.000  | 10.000.000.000                  | 40%                             |
| Công ty CP Licogi 16.8          | Công ty liên kết        | 10.000.000.000  | 1.200.000.000                   | 40%                             |
| Công ty CP Licogi 16.9          | Công ty liên kết        | 25.000.000.000  | 12.400.000.000                  | 47,2%                           |
| Công ty CP Cơ khí Licogi        | Công ty liên kết        | 24.278.500.000  | 12.000.000.000                  | 46,15%                          |
| Công ty Nghi Sơn                | Công ty liên kết        | 150.000.000.000 | 45.000.000.000                  | 45%                             |
| Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội | Công ty liên kết        | 985.600.000.000 | 209.034.448.000                 | 30%                             |

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                             | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND  |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 94.902.678        | 634.053.037        |
|                             | <u>94.902.678</u> | <u>634.053.037</u> |

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                         | 31/12/2009<br>VND      | 01/01/2009<br>VND      |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn (*)        | 237.770.594.055        | 203.724.000.000        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 38.492.000.000         | 1.067.000.000          |
|                         | <u>276.262.594.055</u> | <u>204.791.000.000</u> |

(\*) Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Đơn vị tính: VND

| Số hợp đồng                                       | Bên cho vay                           | Số dư nợ vay<br>tại ngày 31/12/2009 | Phương thức bảo đảm tiền vay   |
|---|---------------------------------------|-------------------------------------|--|
| HĐ 0156/09/TĐ/I ngày 18/03/2009                   | Ngân hàng TMCP An Bình - Sở giao dịch | 30.137.681.430                      | Các khoản phải thu của bên vay từ EVN  |
| HĐ số 50-09/HĐNH/PB.HCM ngày 16 tháng 12 năm 2009 | Ngân hàng tiên phong - CN TP.HCM      | 28.155.262.625                      | Số dư tài khoản tiền gửi số 201.26091985.006 của đơn vị tại ngân hàng Tiên Phong   |
| HĐ số 45-09/HĐNH/TPB.HCM ngày 13/12/2009          | Ngân hàng tiên phong - CN TP.HCM      | 54.000.000.000                      | Số dư tài khoản tiền gửi số 201.26091985.007 của đơn vị tại ngân hàng Tiên Phong   |
| HĐ số 48-09/HĐNH/TPB.HCM ngày 10/12/2009          | Ngân hàng tiên phong - CN TP.HCM      | 10.000.000.000                      | Số dư tài khoản tiền gửi số 201.26091985.007 của đơn vị tại ngân hàng Tiên Phong   |
| HĐ số 06-09/HĐNH/TPB.HCM ngày 18/05/2009          | Ngân hàng tiên phong - CN TP.HCM      | 115.477.650.000                     | -Quyền sử dụng đất và tài sản tại 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.HCM<br>- Cổ phiếu của công ty Licogi 16 |
| <b>Cộng</b>                                       |                                       | <b>237.770.594.055</b>              |  |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2009            | 01/01/2009            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.912.335.880         | 16.202.012.349        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 61.078.155.453        | 51.939.723.800        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.073.585.032         | 501.808.323           |
| Các loại thuế khác         | 4.500.000             | 4.500.000             |
|                            | <u>64.068.576.365</u> | <u>68.648.044.472</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                      | 31/12/2009            | 01/01/2009             |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | VND                   | VND                    |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 540.072.532           | 153.061.310            |
| Chi phí dự án Long Tân               | 24.674.052.681        | 123.893.958.136        |
| Thủ Lao hội đồng quản trị            | -                     | 822.000.000            |
| Chi phí phải trả khác                | 845.925.608           | 858.145.855            |
|                                      | <u>26.060.050.821</u> | <u>125.727.165.301</u> |

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                       | 31/12/2009            | 01/01/2009            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                    | 242.261.396           | 173.899.991           |
| Bảo hiểm xã hội                       | -                     | 18.903.078            |
| Bảo hiểm y tế                         | 15.755.519            | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 55.843.416.295        | 41.228.208.803        |
|                                       | <u>56.101.433.210</u> | <u>41.421.011.872</u> |

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

|                | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|----------------|------------------------|------------------------|
|                | VND                    | VND                    |
| Vay dài hạn    | 155.017.228.349        | 115.593.373.416        |
| Vay ngân hàng  | 155.017.228.349        | 115.593.373.416        |
| Nợ dài hạn     | -                      | 3.026.201.300          |
| Thuế tài chính | -                      | 3.026.201.300          |
|                | <u>155.017.228.349</u> | <u>118.619.574.716</u> |

Trong đó, các khoản vay dài hạn gồm:

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

| Số HĐ vay           | Bên cho vay                                   | Lãi suất vay | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc   | Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới | Phương thức bảo đảm khoản vay  |
|---------------------|---|--------------|--------------|----------------|------------------------------|--|
| Số 1412/07/HĐTD     | Ngân hàng TMCP An Bình                        | Thả nổi      | 48 tháng     | 105.440        | 11.000                       | - Nguồn thu từ tổng công ty điện lực Việt Nam<br>- Tài sản hình thành sau đầu tư   |
| 01/2009/HĐ          | Ngân hàng liên doanh Lào Việt TP.HCM          | Thả nổi      | 60 tháng     | 18.437         | 4.160                        | - 1.225.000 cổ phần của công ty Licogi 16<br>- 1.200.000 cổ phần của công ty cơ khí Licogi 16<br>- Hệ thống máy móc và phương tiện vận tải của công ty licogi 16<br>- Nhà và QSD đất tại 49B Phan Đăng Lưu, P7,Q.Phú Nhuận, TP.HCM |
| 020-0000628/HĐTD/07 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội | Thả nổi      | 60 tháng     | 69.632         | 23.332                       | Tài sản hình thành từ vốn vay là QSD 839.902m2 tại 2 xã Long Tân Và Phú Hội  |
|                     | <b>Cộng</b>                                   |              | -            | <b>193.509</b> | <b>38.492</b>                |  |

## 19 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|   | 31/12/2009         | 01/01/2009 |
|---|--------------------|------------|
|   | VND                | VND        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới thuế TNDN tạm tính 2% trên tổng số tiền thu trước chưa hạch toán doanh thu | 488.437.647        | -          |
|   | <u>488.437.647</u> | <u>-</u>   |

## 20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                          | 31/12/2009             | Tỷ lệ       | 01/01/2009             | Tỷ lệ       |
|--------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vốn góp của Nhà nước     | -                      |             | 15.840.000.000         | 11,65%      |
| Vốn góp của Cổ đông khác | 250.000.000.000        | 100,00%     | 120.160.000.000        | 88,35%      |
| <b>Cộng</b>              | <u>250.000.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>136.000.000.000</u> | <u>100%</u> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

|  |          |
|--|----------|
|  | -        |
|  | <u>5</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm         | 136.000.000.000 | 56.500.000.000  |
| - Vốn góp tăng trong năm  | 114.000.000.000 | 79.500.000.000  |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp cuối năm        | 250.000.000.000 | 136.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 73.323.992.800  | 45.731.856.921  |

d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 25.000.000 | 13.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 25.000.000 | 13.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                     | 25.000.000 | 13.600.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 5          | 216.500    |
| - Cổ phiếu phổ thông                                     | 5          | 216.500    |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 24.999.995 | 13.383.500 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                     | 24.999.995 | 13.383.500 |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | -          | -          |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu | 10.000     | 10.000     |

e) Các quỹ của doanh nghiệp

|                        | 31/12/2009     | 01/01/2009     |
|------------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 50.642.357.622 | 20.478.433.441 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 26.144.783.637 | 13.600.000.000 |
| Cộng                   | 76.787.141.259 | 34.078.433.441 |

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|--|-----------------|------------------|
| Doanh thu từ hoạt động đầu tư các khu đô thị | 296.301.326.929 | 283.361.068.388  |
| Doanh thu từ hoạt động xây lắp               | 212.601.198.252 | 155.462.113.703  |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư     | 1.077.345.598   | 5.770.671.360    |
|  | 509.979.870.779 | 444.593.853.451  |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|--|-----------------|------------------|
| Giá vốn từ hoạt động của đầu tư các khu đô thị | 117.394.849.604 | 155.440.047.688  |
| Giá vốn từ hoạt động xây lắp                   | 206.185.179.268 | 156.949.657.315  |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư         | 768.045.512     | 5.614.175.998    |
|  | 324.348.074.384 | 318.003.881.001  |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                      | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND      |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 3.618.398.499        | 21.174.665.440        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                    | 12.835.667.116        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                    | 744.903.873           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                    | 49.479.206            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | -                    | 4.464.082.944         |
|                                      | <u>3.618.398.499</u> | <u>39.268.798.579</u> |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay (*)                                  | 19.342.790.222        | 1.613.587.592         |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | -                     | 2.451.261.241         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 10.389.647.888        | 1.217.314.804         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               | -                     | 11.390.000.000        |
|   | <u>29.732.438.110</u> | <u>16.672.163.637</u> |

(\*) Lãi tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi có thông báo của Ngân hàng. Số tiền gửi có kỳ hạn chưa được hạch toán dự thu của năm 2009 là 3.416.555.556 VND.

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  | 44.565.135.275        | 51.260.134.369        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính 2% trên tổng số tiền thu trước chưa hạch toán doanh thu | 488.437.647           | -                     |
|   | <u>45.053.572.922</u> | <u>51.260.134.369</u> |

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 218.344.254.857 | 135.434.181.894 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi | -               | -               |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>  | -               | -               |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>  | -               | -               |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT              | 218.344.254.857 | 135.434.181.894 |
| - Cổ phiếu PT đang lưu hành bình quân trong kỳ                          | 16.947.610      | 11.694.849      |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 12.883          | 11.581          |

26 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan                 | Mối quan hệ      | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1       | Công ty Liên kết |                  |                  |
| - Chi phí thầu phụ các công trình |                  | (21.991.451.951) | (18.243.113.801) |
| - Cung cấp vật tư                 |                  | -                | (10.877.039.049) |
| - Phí sử dụng thương hiệu         |                  | 465.555.235      | -                |
| - Cổ tức, lãi cho vay nhận được   |                  | 300.000.000      | 1.800.000.000    |

|                                   |                  |                  |                  |
|-----------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Licogi 16.2       | Công ty Liên kết |                  |                  |
| - Chi phí thầu phụ các công trình |                  | (96.323.733.547) | (52.446.534.631) |
| - Cung cấp vật tư                 |                  |                  | 1.940.295.927    |
| - Phí sử dụng thương hiệu         |                  | 286.340.909      | -                |
| - Cổ tức, lãi cho vay nhận được   |                  | 240.000.000      | 2.160.000.000    |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.6       | Công ty Liên kết |                  |                  |
| - Chi phí thầu phụ các công trình |                  | (31.218.438.617) | (23.040.744.792) |
| - Tiền cước vận chuyển            |                  |                  | 72.286.903       |
| - Cổ tức, lãi cho vay nhận được   |                  |                  | 2.140.000.000    |
| - Phí sử dụng thương hiệu         |                  | 246.465.091      | -                |
| - Chuyển nhượng tài sản cố định   |                  | 9.466.666.667    | -                |
| - Phí Báo lãnh Công trình         |                  | 286.938.182      | 2.140.000.000    |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.8       | Công ty Liên kết |                  |                  |
| - Chi phí tư vấn thiết kế         |                  | (3.551.438.330)  | (3.961.819.743)  |
| - Cổ tức, lãi cho vay nhận được   |                  | 80.000.000       | 120.000.000      |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16  | Công ty Liên kết |                  |                  |
| - Cung cấp vật tư                 |                  | -                | 310.705.262      |
| - Chi phí thầu phụ các công trình |                  | -                | 4.515.690.177    |
| - Phí sử dụng thương hiệu         |                  | 392.204.545      | -                |
| - Tiền thuê đất                   |                  |                  | 154.705.133      |
| - Cổ tức, lãi cho vay nhận được   |                  | 434.095.545      | 2.800.000.000    |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.9       | Công ty Liên kết |                  |                  |
| - Nhận lại một phần vốn góp       |                  | 4.600.000.000    | -                |
| - Chi phí thầu phụ các công trình |                  | (6.800.310.458)  | -                |

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                | Mối quan hệ      | 31/12/2009<br>VND | 31/12/2008<br>VND |
|----------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| <b><u>Phải thu</u></b>           |                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1      | Công ty Liên kết | 5.949.082.434     | 2.316.847.023     |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.6      | Công ty Liên kết | 3.874.654.197     | 9.979.131.879     |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16 | Công ty Liên kết | 6.965.462.816     | 13.399.190.204    |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.8      | Công ty Liên kết |                   | 270.000.785       |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.9      | Công ty Liên kết | 3.434.497.265     | 6.314.838.769     |
| <b><u>Phải trả</u></b>           |                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1      | Công ty Liên kết |                   | 664.394.064       |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.2      | Công ty Liên kết | 30.640.083.171    | 9.747.843.274     |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.8      | Công ty Liên kết | 400.852.550       |                   |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.9      | Công ty Liên kết |                   | 2.218.956.123     |

## VI - SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đầu năm không bao gồm số liệu đầu năm của Công ty TNHH Siêu Thành. Do tháng 12/2009 Công ty mới mua lại Công ty trên.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuý

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc



Lê Văn Nga

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động chủ vốn chủ sở hữu

|   |                       |                         |                 |                          |                           |   | Đơn vị tính: VND  |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|---|-------------------|
|   | Vốn đầu tư của<br>CSH | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng              |
| Số dư đầu kỳ trước:                             | 56.500.000.000        | 65.834.506.776          | -               | 7.140.700.467            | 7.140.700.467             | 47.492.761.847                          | 184.108.669.557   |
| - Tăng vốn trong kỳ trước:                      | 70.800.000.000        | 161.064.398.109         | -               | -                        | -                         | -                                       | 241.864.398.109   |
| - Lãi trong kỳ trước:                           | -                     | -                       | -               | -                        | -                         | 153.434.181.894                         | 153.434.181.894   |
| - Ảnh hưởng của việc hợp nhất Báo cáo tài chính | -                     | 4.690.204.672           | -               | -                        | -                         | 948.922.317                             | 5.621.127.989     |
| - Trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần:             | -                     | -                       | -               | 13.337.732.974           | 6.459.299.533             | -                                       | 19.797.032.507    |
| - Mua lại cổ phiếu quỹ                          | -                     | -                       | 6.724.000.000   | -                        | -                         | -                                       | 6.724.000.000     |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm                 | -                     | -                       | -               | -                        | -                         | 82.289.183.672                          | 82.289.183.672    |
| - Giảm khác:                                    | -                     | -                       | -               | -                        | -                         | -                                       | -                 |
| Số dư cuối kỳ trước                             | 126.800.000.000       | 232.479.309.557         | (6.724.000.000) | 20.478.433.441           | 13.600.000.000            | 101.578.883.387                         | 497.412.426.385   |
| - Tăng vốn trong kỳ này:                        | 114.000.000.000       | 278.422.932.851         | (6.723.939.000) | -                        | -                         | -                                       | 399.146.382.851   |
| - Lãi trong kỳ này:                             | -                     | -                       | -               | -                        | -                         | 218.344.254.857                         | 218.344.254.857   |
| - Ảnh hưởng của việc hợp nhất Báo cáo tài chính | -                     | (226.933.081)           | -               | 2.146.712.703            | 1.144.783.637             | (5.737.015.564)                         | (2.472.452.305)   |
| - Trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần:             | -                     | -                       | -               | 27.917.211.478           | 11.400.000.000            | -                                       | 39.317.211.478    |
| - Chia cổ tức cho cổ đông:                      | -                     | -                       | -               | -                        | -                         | 5.323.992.800                           | 5.323.992.800     |
| - Chi cổ tức bằng cổ phiếu tương:               | -                     | -                       | -               | -                        | -                         | 68.000.000.000                          | 68.000.000.000    |
| - Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần:         | -                     | -                       | -               | -                        | -                         | 60.155.989.534                          | 60.155.989.534    |
| Số dư cuối kỳ này                               | 250.800.000.000       | 510.675.309.219         | (50.000)        | 98.442.357.622           | 24.144.783.637            | 188.785.348.366                         | 1.018.168.348.954 |